

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HỒ CHÍ MINH**

NGUYỄN VĂN HIẾU

**XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHẤM ĐIỂM
TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP
TẠI NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU**

Chuyên ngành: KINH TẾ – TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Mã ngành: 60.31.12

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**Người hướng dẫn khoa học:
Tiến sĩ NGUYỄN MINH KIỀU**

TP.HCM – Năm 2005

MỤC LỤC

	Trang
Lời cam đoan	
Lời mở đầu	
Chương 1: QUY TRÌNH PHÂN LOẠI TÍN DỤNG - TÍNH TOÁN DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	
1.1. Quy trình phân loại tín dụng	01
1.2. Hồ sơ tín dụng	06
1.3. Giá trị được khấu trừ, giá trị để khấu trừ và tính toán dự phòng	07
1.4. Chuẩn mực kế toán quốc tế số 39 “tổn thất giảm giá trị”	09
1.5. Trích lập dự phòng và sử dụng quỹ dự phòng	12
1.6. Ý nghĩa của chấm điểm tín dụng	20
Chương 2: XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHẤM ĐIỂM TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP TẠI NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU	
2.1. Phạm vi và mục đích của việc chấm điểm tín dụng	30
2.2. Các căn cứ để chấm điểm tín dụng	30
2.3. Xếp hạng tài sản đảm bảo	40
2.4. Quyết định tín dụng	41
2.5. Quy trình chấm điểm tín dụng	43
2.6. Kết luận	51
Chương 3: NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT MANG Ý NGHĨA THỰC TIỄN	
3.1. Nhận xét	53
3.2. Đề xuất mang ý nghĩa thực tiễn	55
Tài liệu tham khảo	
Phụ lục	

Danh mục các Bảng

Trang		
	Bảng 1.1: Tỷ lệ để xác định giá trị của tài sản đảm bảo tính dự phòng	16
	Bảng 1.2: Một thang chấm điểm điển hình gồm 10 hạng	24
	Bảng 1.3: Phương pháp luận chấm điểm doanh nghiệp nhỏ	28
	Bảng 1.4: Bốn lãnh vực hoạt động của ngân hàng trong việc thực hiện hệ thống chấm điểm tín dụng	29
	Bảng 2.1: Xác định quy mô doanh nghiệp	31
	Bảng 2.2: Xác định các chỉ tiêu tài chính	32
	Bảng 2.3: Tỷ trọng điểm số theo tính chất báo cáo tài chính và theo loại hình doanh nghiệp	33
	Bảng 2.4: Tỷ trọng các tiêu chí theo loại hình doanh nghiệp	34
	Bảng 2.5: Thang điểm cho các chỉ tiêu liên quan đến lưu chuyển tiền tệ	35
	Bảng 2.6: Thang điểm về trình độ và kinh nghiệm quản lý	36
	Bảng 2.7: Thang điểm uy tín giao dịch với ACB và các tổ chức tín dụng khác	37
	Bảng 2.8: Thang điểm các yếu tố bên ngoài	38
	Bảng 2.9: Thang điểm về các đặc điểm khác	39
	Bảng 2.10: Bảng xếp hạng doanh nghiệp	40
	Bảng 2.11: Bảng xếp hạng tài sản đảm bảo	41
	Bảng 2.12: Bảng kết quả kết hợp giữa xếp hạng doanh nghiệp với xếp hạng tài sản đảm bảo	42

LỜI MỞ ĐẦU

Như chúng ta đều biết, hệ thống ngân hàng thương mại đóng một vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế của bất kỳ một quốc gia nào. Trong nền kinh tế thị trường luôn tồn tại những rủi ro tiềm ẩn, mà không một ai có thể lường trước được những tác động tiêu cực khi xảy ra rủi ro. Đối với các ngân hàng thương mại, bên cạnh những rủi ro về thanh khoản, lãi suất, tỷ giá ... thì rủi ro tín dụng là khó tránh khỏi. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng do người vay không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết với ngân hàng. Rủi ro tín dụng xảy ra do rất nhiều nguyên nhân, bên cạnh nguyên nhân xuất phát từ người vay, còn là nguyên nhân từ phía ngân hàng. Bỏ qua những yếu tố tiêu cực từ người có trách nhiệm của ngân hàng do không thực hiện đúng quy trình cho vay, không thực hiện đúng những quy định của ngân hàng, thì theo thống kê của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), người ta nhận thấy rằng có đến 50% ngân hàng bị phá sản hoặc lâm vào tình trạng khó khăn là do trình độ quản lý yếu kém của chính ngân hàng đó, cụ thể: do ngân hàng không dự đoán được những biến động của nền kinh tế dẫn đến việc vẫn tiếp tục cấp tín dụng cho những ngành bị suy thoái; hoặc do ngân hàng cho vay và đầu tư quá liều lĩnh, tập trung vốn vào quá nhiều cho một số doanh nghiệp hoặc một số ngành kinh tế có nhiều rủi ro; hoặc do thiếu am hiểu về thị trường. Trong đó, cũng có từ nguyên nhân do thiếu thông tin hoặc do phân tích người vay chưa chính xác, đầy đủ (*vẫn cho vay đối với những doanh nghiệp có năng lực tài chính yếu kém*); hoặc cho vay quá chú trọng vào tài sản đảm bảo (*không dự đoán được giá trị tương lai của tài sản đảm bảo, tài sản khó phát mại, đánh giá cao hơn giá trị thực của nó ...*).

1. Lý do chọn đề tài:

Bản thân tôi đã công tác ở Ngân hàng TMCP Á Châu gần 10 (mười) năm, xuất phát điểm công việc của tôi là một nhân viên thẩm định tín dụng, một trong những công việc hàng ngày mà tôi phải thực hiện đó là tiếp nhận hồ sơ vay, khảo sát thị trường, thẩm định, tiếp xúc với khách hàng để có những thông tin cần thiết cho việc đưa ra đề xuất của mình. Để có thể thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, một trong những thao tác mà nhân viên thẩm định tín dụng thường xuyên phải thực hiện đó là “Chấm điểm tín dụng”. Đó cũng là lý do mà tôi chọn đề tài “**Xây dựng hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Á Châu**” bởi tính chất ý nghĩa thực tiễn của nó.

2. Mục đích nghiên cứu:

Đề tài này nhằm tìm hiểu về hệ thống chấm điểm tín dụng sẽ mang lại cho những người làm công tác tín dụng, cho ngân hàng những lợi ích thiết thực trong việc xếp loại khách hàng, xếp loại khoản vay, và kết quả mà ngân hàng mong đợi đó là hạn chế rủi ro tín dụng, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng trên cơ sở thiết lập được dữ liệu khách hàng, dữ liệu khoản vay trong công tác quản lý rủi ro của ngân hàng nói chung. Từ việc nghiên cứu này sẽ giúp cho chúng ta nhận thấy tính khách quan trong việc ra quyết định tín dụng, đồng thời hạn chế được yếu tố chủ quan trong việc xét duyệt cho vay của những ngân hàng thương mại chưa xây dựng được cho mình một hệ thống chấm điểm tín dụng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài:

Do thực tế hiện nay chỉ mới có vài ngân hàng thương mại trong nước có xây dựng được cho mình một hệ thống chấm điểm tín dụng, nhưng cũng mới mang tính thử nghiệm. Hầu hết các ngân hàng khác thì do nhiều nguyên nhân chưa xây dựng được, trong đó không loại trừ do hạn chế về đầu tư công nghệ thông tin. Do đó, là một trong những người đã tiếp cận với hệ thống chấm điểm tín dụng, là một nhân viên đang công tác tại ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu, nên trong phạm vi

luận văn này tôi xin trình bày những vấn đề cơ bản của hệ thống chấm điểm tín dụng (*được gọi là hệ thống Scoring*) đang áp dụng tại ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu. Mặc khác, do tính chất liên quan mật thiết giữa việc chấm điểm tín dụng với vấn đề rủi ro, nên để đánh giá và tìm hiểu về hệ thống chấm điểm tín dụng, trong luận văn cũng sẽ trình bày những vấn đề liên quan đến việc xếp hạng tín dụng, xếp hạng rủi ro, dự phòng rủi ro .v.v (*theo thông lệ quốc tế và theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam đang áp dụng*).

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài:

Trong thời đại công nghệ thông tin, việc đầu tư chú trọng đến những tiện ích mà công nghệ thông tin mang lại là rất cần thiết, hệ thống chấm điểm tín dụng chắc chắn phải được xây dựng trên nền tảng khoa học đó. Trong xu thế hội nhập với nền kinh tế thế giới, để có thể cạnh tranh được với các ngân hàng khác, để có thể tồn tại và phát triển được, yêu cầu đặt ra cho các ngân hàng thương mại trong nước là cần phải tiếp cận nhanh chóng những công nghệ, kỹ thuật mà các ngân hàng nước ngoài đã thực hiện trước chúng ta nhiều năm. Ngoài ra, việc xây dựng một chương trình phần mềm cho công việc chấm điểm tín dụng cũng không nằm ngoài khả năng của các ngân hàng trong nước, điều này đã được chứng minh bằng sự đột phá của rất nhiều ngân hàng thương mại đã đầu tư vào lĩnh vực công nghệ thông tin trong vài năm gần đây.

Mặc dù, hiện nay việc thiết lập hệ thống chấm điểm tín dụng của một số ngân hàng thương mại chỉ mới mang tính thử nghiệm, nhưng tôi tin tưởng rằng trong tương lai không xa, các ngân hàng này và những ngân hàng khác sẽ có cái nhìn tích cực hơn về một hệ thống chấm điểm tín dụng hoàn thiện, bởi đây cũng là một giải pháp nhằm nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ, kỹ thuật của ngân hàng.

CHƯƠNG 1: QUY TRÌNH PHÂN LOẠI TÍN DỤNG

VÀ TÍNH TOÁN DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

1.1. QUY TRÌNH PHÂN LOẠI TÍN DỤNG:

Quy trình phân loại tín dụng được thực hiện trên cơ sở đánh giá các khoản cho vay hay là quá trình xem xét danh mục cho vay và phân bổ các khoản cho vay vào các nhóm (*hoặc hạng*) dựa trên mức rủi ro đánh giá và các đặc điểm có liên quan khác. Quá trình liên tục đánh giá và phân loại các khoản cho vay cho phép ngân hàng giám sát được chất lượng của các danh mục cho vay và khi cần thiết có thể tiến hành các loại biện pháp sửa chữa kịp thời nhằm ngăn chặn sự suy giảm chất lượng tín dụng trong các danh mục của ngân hàng. Việc thực hiện quy trình phân loại tín dụng là quá trình thực hiện sau khi cho vay, có nghĩa là có thể rủi ro đã xảy ra trên cơ sở tình hình trả nợ của người vay bị gián đoạn hoặc tình hình tài chính của khách hàng có vấn đề. Do đó, để hạn chế rủi ro tín dụng phát sinh thì trước khi cho vay rất cần đánh giá khả năng và mức độ thu hồi nợ vay, việc làm này về cơ bản được gọi là chấm điểm tín dụng (*được trình bày trong mục 1.5 của chương này*).

Trước hết, chúng ta cùng tìm hiểu về quy trình phân loại tín dụng. Thường thì ngân hàng cần sử dụng các hệ thống phân loại nội bộ phức tạp hơn so với các hệ thống chuẩn mà các cơ quan quản lý yêu cầu cho các mục đích báo cáo và tạo điều kiện giám sát và so sánh giữa các ngân hàng. Theo kháng nghị của ngân hàng thế giới thì nên phân loại cho vay ra thành các khoản cho vay đang hoạt động và các khoản cho vay không hoạt động. Các khoản cho vay hoạt động bao gồm 02 nhóm là các khoản cho vay “*đủ tiêu chuẩn*” và khoản cho vay “*chú ý đặc biệt*”. Các khoản cho vay không hoạt động bao gồm ba nhóm là các khoản cho vay “*dưới tiêu chuẩn*”, các khoản cho vay “*ngghi ngờ*”, các khoản cho vay “*có khả năng mất vốn*”. Trong mỗi khoản vay được phân loại thì quy trình xếp hạng

sẽ được đánh giá dựa trên các yếu tố: *lịch sử tín dụng, xu hướng của ngành, vị trí của doanh nghiệp, điều kiện tài chính, quản lý, dự báo tương lai.*

Khoản vay được phân loại là “*đủ tiêu chuẩn*” là các khoản vay mà người vay có kết quả tài chính ổn định và vững mạnh, không có khoản thanh toán nào quá hạn, không biểu hiện bất cứ dấu hiệu không trả được nợ nào mà có thể gây tổn thất cho ngân hàng. Các khoản cho vay này vẫn có đặc điểm rủi ro thông thường cố hữu trong cho vay. Các yếu tố để đánh giá khoản vay này cụ thể: về lịch sử tín dụng, người vay luôn trả nợ (*lãi, gốc*) đúng hạn, quay vòng tài sản vãng lai cao. Xu hướng của ngành có thể chấp nhận được, có đủ nhu cầu, có lợi nhuận, ngành được tự do hóa, không bị đe dọa cạnh tranh. Về vị trí doanh nghiệp thì phải trên mức trung bình của khu vực, vị trí cạnh tranh mạnh mẽ, có thị trường và sản phẩm tốt. Về điều kiện tài chính thì phải có lãi, tính thanh khoản tài sản cao, có đủ ngân lưu, vay nợ thấp, có hai nguồn trả nợ (*dòng lưu chuyển tiền tệ, bán tài sản, từ công ty mẹ*). Về quản lý là đủ năng lực và trình độ, quản lý thống nhất, chiến lược rõ ràng, chuyên nghiệp, có hệ thống kiểm soát nội bộ tốt, có cơ quan kiểm toán độc. Về dự báo tương lai thì không có rủi ro.

Khoản vay được phân loại “*chú ý đặc biệt*”, là những khoản vay mà người vay không trả nợ gốc và/hoặc lãi trong vòng một tháng kể từ ngày đến hạn hoặc ngày Ngân hàng yêu cầu thanh toán. Người vay có thể trả gốc và/hoặc lãi đúng hạn, nhưng có dấu hiệu cho thấy người vay có thể bị suy giảm năng lực trả nợ (như: giảm doanh thu bán hàng, tăng chi phí, giảm lợi nhuận), cho thấy người vay có thể bị suy giảm năng lực trả nợ. Các yếu tố để đánh giá khoản vay này cụ thể: về lịch sử tín dụng có chậm thanh toán ít hơn 90 ngày, đôi khi có rút quá số dư, có số dư nợ bình quân cao, quay vòng tài khoản trung bình, chỉ vi phạm một số hợp đồng nhỏ, các khoản vay được hỗ trợ. Về xu hướng ngành thì có một số vấn đề phát sinh, thu nhập thấp, gia tăng cạnh tranh, giá cả tăng nhanh, chi phí ban đầu gia tăng, đe dọa về cạnh tranh. Về vị trí của doanh nghiệp thì ở mức

bình quân của ngành, có một vài điểm yếu trong cạnh tranh. Về điều kiện tài chính thì có lãi, có độ thanh khoản hợp lý, vay nợ trung bình, có hai nguồn trả nợ, tiền mặt không đủ cho tự, tài trợ hoặc tái đầu tư. Về quản lý thì có năng lực và trình độ, tuyệt đối trung thực, có một vài vấn đề về chiến lược, hệ thống kiểm soát nội bộ được cải thiện, chủ sở hữu có quyết tâm kinh doanh, kiểm toán độc lập có thể chấp nhận được. Về dự báo tương lai sẽ vượt qua được các khó khăn, có năng lực giải quyết các vấn đề, chủ sở hữu có thể hỗ trợ, vốn có thể được tăng cường nếu cần, không có vấn đề lớn về lao động.

Khoản vay được phân loại là “*dưới tiêu chuẩn*” là các khoản vay mà người vay không trả được nợ gốc hoặc lãi trong vòng 03 (*ba*) tháng hoặc dài hơn kể từ ngày đến hạn hoặc ngày ngân hàng yêu cầu thanh toán; ngày sớm hơn sẽ được sử dụng; và/hoặc người vay không trả được nợ gốc và/hoặc lãi trong vòng ba tháng hoặc ít hơn, nhưng có những nhân tố có thể làm suy giảm năng lực trả nợ của người vay (*ví dụ như một sự suy thoái trong một ngành cụ thể hoặc một sự suy giảm giá trị của tài sản bảo đảm khi tài sản bảo đảm là nguồn tạo ra thu nhập cho người vay*); và/hoặc người vay kinh doanh thua lỗ trong hai năm liên tiếp hoặc lâu hơn trừ khi người vay có thể chứng minh được tiềm năng tạo ra đủ lợi nhuận bù đắp các khoản thua lỗ; và hoặc các lý do khác cho thấy có sự suy giảm giá trị tài sản hoặc năng lực trả nợ của người vay như việc gia hạn nợ theo yêu cầu của người vay do mất khả năng trả nợ tạm thời. Các yếu tố để đánh giá khoản vay này cụ thể: về lịch sử tín dụng, người vay có thể có chậm thanh toán quá 90 ngày, lặp đi lặp lại, thiếu chi, quay vòng tài khoản thấp, vi phạm hợp đồng quá 90 ngày, gia hạn vay do gặp một số vấn đề về tài chính. Về xu hướng của ngành thì không ổn định, có nhiều yếu kém khi gặp áp lực, sụt giảm lợi nhuận, sụt giảm nhu cầu thị trường, rủi ro về tự do hóa là rõ ràng, rủi ro giảm giá trị, giá cả bị kiểm soát. Về vị trí doanh nghiệp thì ở mức dưới mức bình quân của ngành, có khó khăn trong cạnh tranh, có yếu kém nhất định về công nghệ. Về

điều kiện tài chính thì có Thu nhập ròng thấp, thiếu tính thanh khoản, tỷ lệ nợ cao, chỉ có một nguồn thanh toán nợ, lưu ngân thấp, không đảm bảo thanh toán vốn gốc và lãi, nhu cầu vốn lưu động tăng lên do vấp phải một số khó khăn . Về quản lý thì yếu kém về năng lực, thiếu kinh nghiệm, thiếu thống nhất trong quản lý, không có chiến lược cụ thể, hệ thống kiểm soát nội bộ yếu kém, không có kiểm toán độc lập. Về dự báo tương lai thì thiếu vắng hỗ trợ từ chủ sở hữu nhưng sẽ có chủ hữu mới, cần thay đổi về marketing, ẩn chứa rủi ro tiềm năng, có tình trạng thừa lao động, thị trường sản phẩm có thể được phục hồi.

Khoản vay được phân loại là “*ngghi ngờ*” là những khoản vay mà người vay không trả được nợ gốc hoặc lãi trong vòng 06 (*sáu*) tháng kể từ ngày đến hạn hoặc ngày ngân hàng yêu cầu thanh toán (ngoại trừ là các khoản nợ được phân loại là “*có khả năng mất vốn*”); hoặc khoản cho vay chậm trả sáu tháng; và/hoặc người vay chậm trễ trong hoàn trả nợ; hoặc tiến hành những hành động nhằm ngăn cản việc thanh lý tài sản; và/hoặc người vay có tình trạng tài chính yếu kém hoặc có khả năng rất thấp trong việc tạo ra thu nhập, các tín hiệu này chỉ báo rằng người vay có thể không thực hiện được các nghĩa vụ hoàn trả gốc và lãi của khoản cho vay; và/hoặc người vay kinh doanh thua lỗ trong vòng ba năm liên tiếp hoặc dài hơn, hoặc người vay có lỗ lũy kế lớn đến mức tài sản nợ vượt quá tài sản có, trừ khi người vay có thể chứng minh là có tiềm năng tạo ra đủ lợi nhuận để bù đắp khoản thua lỗ; và/hoặc người vay không hoàn trả được khoản vay vào ngày đáo hạn và yêu cầu gia hạn thời gian hoàn trả, sau đó lại tiếp tục không hoàn trả vào ngày đáo hạn đã được gia hạn; và/hoặc Các dấu hiệu khác cho thấy các tài sản của ngân hàng có thể không thu hồi được đầy đủ. Các yếu tố để đánh giá khoản vay này cụ thể: về lịch sử tín dụng chậm thanh toán quá 180 ngày, thường xuyên rút vượt quỹ cho phép, vi phạm hợp đồng quá 180 ngày, gia hạn klhoản vay kể cả toàn bộ hay một phần lãi chưa thanh toán, hồ sơ khoản vay không được quản lý tốt. Về xu hướng ngành thì nghèo nàn, lỗ

hay hòa vốn, cạnh tranh khốc liệt, rủi ro về tự do hóa cao, giá cả thế giới suy giảm, cần tái cơ cấu hoạt động, giá cả chịu tác động của yếu tố chính trị. Về vị trí doanh nghiệp thấp hơn nhiều so với trung bình của ngành, gặp khó khăn trong cạnh tranh, có khả năng tiềm ẩn về công nghệ, mất thị trường, sản phẩm có vấn đề. Về điều kiện tài chính thì bị lỗ trong hoạt động kinh doanh chính, phải bán tài sản để tồn tại, tiền mặt không đủ thanh toán lãi, vay nợ quá mức, chỉ còn một phần nguồn thanh toán, nhu cầu vốn lưu động tăng do vấp phải một số khó khăn hoạt động. Về quản lý thì kém, thiếu năng lực, che giấu thông tin, không hợp tác, có thái độ thù địch, không thống nhất trong quản lý, hệ thống kiểm soát nội bộ yếu kém, có vấn đề về sở hữu, chủ sở hữu không có vốn, không có kiểm toán độc lập. Về dự báo tương lai cho thấy hoạt động có trục trặc, dư thừa lao động quá mức, cần được giãn nợ, tái cấu trúc lại sản phẩm, không phục hồi được toàn bộ chi phí.

Khoản vay được phân loại là “*có khả năng mất vốn*” là khoản vay mà người vay không trả được nợ gốc hoặc lãi trong vòng 12 tháng hoặc nhiều hơn kể từ ngày đến hạn hoặc ngày ngân hàng yêu cầu thanh toán; và/hoặc các tài sản hoặc quyền đòi nợ mà toàn bộ giá trị của chúng được dự đoán là không đủ thu hồi; và/hoặc tòa án đã ra quyết định kiểm soát tài sản của người vay; và/hoặc người vay đã ngừng hoặc giải thể hoạt động kinh doanh hoặc doanh nghiệp của người vay đang trong quá trình giải thể; và/hoặc các dấu hiệu khác cho thấy toàn bộ giá trị của quyền đòi nợ được dự đoán là không thu hồi được (*ví dụ: do các nguyên nhân bất khả kháng, thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh*). Các yếu tố để đánh giá khoản vay này cụ thể: về lịch sử tín dụng có thanh toán quá 360 ngày, các khoản vay mới tài trợ lỗ kinh doanh, không có hồ sơ pháp lý. Về xu hướng của ngành thì rất xấu, có xu hướng bị loại bỏ, yếu kém về cơ cấu, tự do hóa bằng với diệt vong. Về vị trí doanh nghiệp thì không thể cạnh tranh, công nghệ lỗi thời, không thể bán sản phẩm, khách hàng có rủi ro quốc gia cao. Về điều kiện tài

chính thì lỗ lớn, có nhiều rắc rối, tiền mặt thu về nhỏ hơn chi phí sản xuất, Không có nguồn trả nợ nào khác ngoài việc thanh lý tài sản. Về quản lý thì kém, Không được tin tưởng, Không có năng lực quản lý, tuyệt vọng, Nguồn thông tin không tin cậy, Không có khả năng quản lý. Về dự báo tương lai thì Không được hỗ trợ, cần được thanh lý, ẩn chứa rủi ro tiềm năng, không mang lại lợi ích trong tương lai.

Phân loại cho vay sẽ được rà soát ít nhất là theo định kỳ hàng năm như là một việc làm cần thiết trong quá trình hoàn thành công việc rà soát hàng năm. Kết quả phân loại tín dụng sẽ được sử dụng để xác định mức độ dự phòng, ví dụ như liệu khoản dự phòng hiện tại có cần giữ nguyên, tăng thêm hay giảm đi hoặc không cần dự phòng nữa.

1.2. HỒ SƠ TÍN DỤNG:

Tình trạng hồ sơ tín dụng có ảnh hưởng tới việc phân loại tín dụng. Việc phân loại thấp của một khoản cho vay là cần thiết nếu hồ sơ tín dụng không được lưu trữ một cách thích hợp. Thông thường hồ sơ tín dụng ít nhất phải có các tài liệu liên quan đến pháp lý, các tài liệu tài chính, các tài liệu thế chấp, các tài liệu tín dụng. Các tài liệu pháp lý bao gồm điều lệ công ty, quyết định thành lập/giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/đăng ký mã số thuế, quyết định bổ nhiệm giám đốc, quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng, biên bản họp cổ đông/ban quản trị/thành viên góp vốn Các tài liệu tài chính bao gồm các báo cáo tài chính những năm gần đây (*thường ba năm*), kế hoạch kinh doanh cho năm tài chính hiện nay (*dự án, phương án sản xuất kinh doanh*), dự tính lưu chuyển tiền mặt cho năm tài chính hiện hành, báo cáo tài chính cho năm tới Các tài liệu thế chấp bao gồm các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu của tài sản đảm bảo, giấy chứng nhận bảo hiểm, phiếu đánh giá tài sản thế chấp/hàng hóa cầm cố, hợp đồng thế chấp/cầm cố, biên nhận tài sản thế chấp/cầm cố, các giấy tờ liên quan đến bảo lãnh (*nếu có*), như: chứng thư bảo lãnh, cam kết bảo lãnh Các

tài liệu tín dụng bao gồm giấy đề nghị vay vốn, tờ trình thẩm định (*báo cáo đánh giá*), phê duyệt tín dụng (*biên bản xét duyệt cho vay*), hợp đồng tín dụng/khế ước nhận nợ/phiếu chi vay (*ủy nhiệm chi*), lịch trả nợ (*khoản vay trung dài hạn*), biên bản kiểm tra sử dụng vốn vay, các chứng từ /hóa đơn chứng minh mục đích sử dụng vốn, thông báo cho vay/các thông báo khác ...

1.3. GIÁ TRỊ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, GIÁ TRỊ ĐỂ KHẤU TRỪ VÀ TÍNH TOÁN MỨC DỰ PHÒNG

Tài sản bảo đảm bằng tiền mặt và tiền gửi có thể được khấu trừ 100% giá trị tài sản đảm bảo. Khi tài sản bảo đảm là thư bảo lãnh do ngân hàng trong nước hoặc ngân hàng nước ngoài phát hành thì 100% trách nhiệm được nêu cụ thể trong Thư tín dụng dự phòng sẽ được khấu trừ, và 95% trách nhiệm được nêu trong Thư bảo lãnh sẽ được khấu trừ. Các tài sản bảo đảm gần giống tiền mặt như các chứng khoán có thể mua bán trên thị trường có thể được khấu trừ không quá 95% giá trị thị trường của tài sản bảo đảm. Tất cả các tài sản bảo đảm khác, không bao gồm các tài liệu liệt kê ở trên được định giá được định giá trong 12 tháng thì được khấu trừ không quá 90% giá trị được định giá. Nếu việc định giá tài sản đã thực hiện cách đây 12 tháng, tài sản đảm bảo sẽ được khấu trừ không quá 50% giá trị được định giá. Tất cả các tài sản bảo đảm khác của những món cho vay thấp đã được định giá trong vòng 36 tháng được khấu trừ không quá 90% giá trị được định giá. Nếu việc định giá lại được thực hiện cách đây 36 tháng thì tài sản bảo đảm được khấu trừ không quá 50% giá trị được định giá.

Trong trường hợp khoản cho vay được chính phủ bảo lãnh, hoặc chính phủ có ngân sách riêng đối với khoản cho vay này, hoặc có bằng chứng chắc chắn khoản cho vay sẽ được một cơ quan chính phủ hoàn trả thì giá trị được khấu trừ khỏi số dư của khoản cho vay đó khi tính toán mức yêu cầu dự phòng.

Dự phòng được tính trên cơ sở số dư gốc trừ đi giá trị hiện tại của tài sản thế chấp (*được xác định bởi chính sách của ngân hàng*). Giá trị tài sản thế chấp

được khấu trừ không được vượt quá giá trị cam kết ghi trên hợp đồng thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh. Ngân hàng có thể tính toán mức dự phòng tối thiểu bằng cách khấu trừ giá trị thị trường của tài sản thế chấp từ dư nợ cho vay. Nếu ngân hàng không lựa chọn phương pháp khấu trừ giá trị tài sản thế chấp, giá trị dự phòng sẽ được tính bằng cách nhân số dư nợ gốc với một tỷ lệ thích hợp.

Các mức dự phòng có thể được áp dụng như sau: đối với các khoản vay đang hoạt động “*đạt yêu cầu*” thì mức dự phòng từ 0%-2%, các khoản vay “*chú ý đặc biệt*” ở mức 5%. Đối với các khoản cho vay không hoạt động thì khoản vay “*dưới tiêu chuẩn*” là 20%-25%, khoản vay “*ngghi ngờ*” là 50%, và khoản vay “*có khả năng mất vốn*” là 100%.

Việc áp dụng các thông lệ quốc tế trong dự phòng tổn thất cho vay có thể gây ra một số ảnh hưởng tiêu cực đối với lợi nhuận của Ngân hàng. Đó là một nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến lương thưởng của nhân viên. Do vậy, thay đổi trong chính sách dự phòng cần phải được theo sát đối với những thay đổi trong đánh giá hoạt động của các chi nhánh và phương pháp luận liên quan đến việc tính toán quỹ lương thưởng của nhân viên. Cũng có thể yêu cầu thêm một số biện pháp tính toán giữa kỳ trong quá trình chuyển đổi ngân hàng sang mô hình tính giá dựa trên đánh giá rủi ro.

1.4. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN QUỐC TẾ SỐ 39 “TỔN THẤT GIÁM GIÁ TRỊ”:

Tất cả các tài sản tài chính đều phải được đánh giá xem chúng có bị suy giảm giá trị hay không thông qua các nguyên tắc thử nghiệm suy giảm giá trị ngoại trừ các tài sản được đặc biệt loại trừ khỏi nguyên tắc này, hoặc được ghi sổ với giá trị hợp lý và những thay đổi được ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh. Các tài sản kinh doanh không thể bị đánh giá là suy giảm giá trị bởi vì các tài sản này được tính với giá trị hợp lý tại mỗi thời điểm lập bản cân đối kế toán và những thay đổi so với giá trị hợp lý được ghi nhận trong kết quả hoạt động kinh doanh. Tất cả các loại tài sản tài chính còn lại: các khoản cho vay và

phải thu, các tài sản nắm giữ tới ngày đáo hạn và các tài sản chờ bán đều có khả năng bị suy giảm giá trị.

Như được ghi rõ trong Chuẩn mực Kế toán Quốc tế số 39, tổn thất suy giảm giá trị (*dự phòng*) phải được ghi nhận **khi, và chỉ khi có bằng chứng khách quan rằng sự suy giảm giá trị đã xảy ra**. Các tổn thất được dự đoán như là kết quả của các sự kiện trong tương lai, cho dù khả năng xảy ra lớn như thế nào, không được ghi nhận. Bằng chứng khách quan của sự suy giảm giá trị của một tài sản tài chính bao gồm: khó khăn lớn về tài chính của người vay, nguy cơ phá sản cao, vi phạm hợp đồng (*người vay không trả lãi và nợ gốc đúng hạn*), mất thị trường năng động do có khó khăn tài chính, thay đổi tiêu cực về tình hình hoặc yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ (*ví dụ: thất nghiệp*). Chuẩn mực Kế toán Quốc tế số 39 cũng yêu cầu ghi nhận một khoản “**dự phòng chung**”, khi có các số liệu quan sát được chỉ ra một mức suy giảm có thể đo lường được của luồng tiền ước tính trong tương lai từ một nhóm các tài sản tài chính, kể cả khi sự suy giảm này không thể xác định được cho từng tài sản riêng biệt trong nhóm. Các dấu hiệu bao gồm: Những thay đổi bất lợi trong tình hình thanh toán của những người vay (*ví dụ: chậm thanh toán, sử dụng toàn bộ hạn mức*); và Các điều kiện kinh tế của quốc gia hoặc địa phương có tương quan với sự vỡ nợ của các tài sản trong nhóm (*ví dụ: tỷ lệ thất nghiệp, giảm giá bất động sản hay những thay đổi bất lợi trang các điều kiện ngành*).

Đối với khoản “**dự phòng riêng**”, thì quản trị rủi ro có trách nhiệm cho rà soát các đề xuất dự phòng; tài chính chịu trách nhiệm hạch toán kế toán dự phòng theo sự phê duyệt của Quản lý rủi ro. Đối với “**dự phòng chung**” sẽ dựa trên kinh nghiệm về tổn thất trong quá khứ, sử dụng các hệ thống Quản lý rủi ro tập trung hóa. Khi dự phòng được tính tập trung hóa, chi tiết của việc tính toán sẽ được thông báo ngược lại cho Giám đốc tài chính của đơn vị báo cáo để bộ phận này rà soát và hạch toán vào sổ của đơn vị.

Một khoản cho vay hay một nhóm các khoản cho vay bị suy giảm giá trị nếu có khả năng là đơn vị báo cáo không thể thu được toàn bộ số tiền đến hạn (*gốc và lãi*) theo các điều khoản hợp đồng. Khả năng thu hồi khoản cho vay bao gồm rủi ro tín dụng, khi một khoản vay không được hoàn trả do khả năng hoàn trả của bên nợ; và rủi ro chuyển giao, khi đơn vị không được hoàn trả do các nhân tố khách quan nằm ngoài bên nợ và bất kỳ loại rủi ro nào khác. Điểm nhấn mạnh cần tập trung vào thời hạn của luồng tiền theo hợp đồng nhận được từ việc thanh toán lãi và hoàn trả gốc khoản vay. Nếu một đơn vị báo cáo dự đoán là toàn bộ tiền nợ lãi và gốc sẽ được trả, nhưng có thể các luồng tiền này sẽ nhận được muộn hơn so với ngày thỏa thuận trong hợp đồng gốc thì phải thực hiện việc đánh giá suy giảm giá trị. Các yếu tố làm phát sinh suy giảm giá trị khác (*nhưng không giới hạn*) như: khó khăn lớn về tài chính của người vay; vi phạm hợp đồng, chẳng hạn không trả lãi và gốc vay đúng hạn; ngân hàng nhượng bộ cho người vay do các lý do kinh tế hay pháp lý có liên quan đến khó khăn về tài chính của người vay, về các điều kiện vay vốn, mà bên cho vay không thể quyết định khác đi; nguy cơ phá sản cao hay việc tổ chức lại tài chính của người vay; đã có ghi nhận một tổn thất suy giảm giá trị cho khoản cho vay đó trong giai đoạn báo cáo tài chính trước đó; sự biến mất của một thị trường năng động cho khoản cho vay đó do các khó khăn về tài chính; kinh nghiệm trong quá khứ trong việc thu hồi một nhóm các khoản vay kiểu đó cho thấy đơn vị báo cáo sẽ không thể thu hồi được số nợ (*gốc và lãi*).

Các khoản cho vay bị suy giảm giá trị có thể được gộp lại nhằm mục đích tính toán giá trị suy giảm trong trường hợp chúng có các rủi ro và thuộc tính tương đồng, hình thức này có thể đặc biệt phù hợp đối với các khoản vay tài trợ mua nhà trên cơ sở thế chấp và các khoản cho vay tiêu dùng cho các cá nhân. Giá trị suy giảm được tính ego từng danh mục dựa trên các số liệu thống kê từ: kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ (*lịch sử*) hoặc các mô hình rủi ro tín dụng

thích hợp hoặc các công cụ khác để ước tính tổn thất, và được điều chỉnh trên cơ sở các số liệu có thể quan sát được tại thời điểm hiện tại để phản ánh các ảnh hưởng của các điều kiện kinh tế hiện tại.

Giá trị suy giảm được ghi nhận đối với các tài sản được hạch toán với giá trị còn lại có thể được hoàn nhập trong các giai đoạn sau đó nếu đáp ứng được các tiêu chí cụ thể. Giá trị suy giảm có thể được hoàn nhập nếu: giá trị suy giảm giảm (tức là giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai tăng); và sự suy giảm có thể có liên quan một cách khách quan với một sự kiện quan sát được (ví dụ: sự cải thiện trong xếp hạng tín dụng của người vay) xảy ra sau khi việc suy giảm giá trị được ghi nhận. Khi một tài sản tài chính được ghi giảm tới giá trị ước tính thu hồi được thì sau đó, doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận dựa trên lãi suất được sử dụng để chiết khấu dòng tiền trong tương lai để tính toán giá trị có thể thu hồi được. Doanh thu tiền lãi sẽ được ghi nhận đối với các tài sản tài chính mà trước đó được xếp loại là “*dưới tiêu chuẩn*” hoặc “*nghi ngờ*” và khi doanh thu tiền lãi này chưa được ghi nhận trước đó. Giá trị suy giảm của khoản phải thu tiền lãi cộng dồn được ghi nhận như là chi phí nợ xấu, giá trị này nhất quán với các khoản lỗ do suy giảm giá trị của các khoản vay và các khoản phải thu.

1.5. TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG VÀ SỬ DỤNG QUỸ DỰ PHÒNG:

Căn cứ theo các quyết định số 488/2000/QĐ-NHNN5 ngày 27/11/2000 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, việc xác định trích lập dự phòng cho các khoản nợ khó đòi được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho các khoản cho vay bị quá hạn theo tuổi nợ, có ba mức dự phòng được áp dụng. Những khoản vay có bảo đảm bằng tài sản đã quá hạn trả nợ dưới 181 ngày, hoặc những khoản cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đã quá hạn trả nợ dưới 91 ngày có tỷ lệ dự phòng là **20%**. Những khoản vay có bảo đảm bằng tài sản đã quá hạn trả nợ từ 180 ngày đến dưới 361 ngày, hoặc những khoản cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đã quá hạn trả nợ từ 91 ngày đến dưới 181 ngày có tỷ lệ dự phòng là

50%. Những khoản vay có bảo đảm bằng tài sản đã quá hạn trả nợ từ 361 ngày trở lên, hoặc những khoản cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đã quá hạn trả nợ từ 181 trở lên có tỷ lệ dự phòng là **100%**.

Theo hướng dẫn về việc chuyển nợ quá hạn trong công văn số 950/NHNN-CSTT ngày 03/09/2002 do Ngân hàng nhà nước ban hành, các ngân hàng được phép gia hạn các khoản vay với sự đồng ý của khách hàng. Các ngân hàng đã áp dụng lợi thế của hướng dẫn này. Theo đó, đối với các khoản vay trả góp và các khoản cho vay khác có phân kỳ trả nợ hàng tháng, hợp đồng tín dụng có thể được điều chỉnh như sau “*kỳ hạn trả nợ có thể là hàng tháng hoặc hàng quý, ngân hàng có quyền quyết định lựa chọn loại kỳ hạn trả nợ và thông báo cho khách hàng. Nếu ngân hàng không thông báo, khách hàng phải trả nợ hàng quý*”. Do đó, ngân hàng Á Châu đã không tính dự phòng cho những khoản vay chậm trả dưới 70 ngày nếu hợp đồng tín dụng đã được điều chỉnh về kỳ hạn trả nợ phù hợp với hướng dẫn trên.

Ngày 03/02/2005, Ngân hàng nhà nước đã ra quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN về việc “*sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ...*”, theo đó ngay sau khi đến hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi, nếu khoản nợ vay không được chấp nhận cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ (*điều chỉnh kỳ hạn nợ, gia hạn nợ*), thì toàn bộ dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng được chuyển sang nợ quá hạn.

Ngày 22/04/2005, Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam ký ban hành Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, trong đó quy định phân loại khoản vay có 05 (*name*) nhóm, bao gồm:

Nhóm 1 (*Nợ đủ tiêu chuẩn*), tỷ lệ trích dự phòng là 0%, bao gồm: các khoản nợ trong hạn mà các TCTD đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn; các khoản nợ khác được phân loại vào lại nhóm 1 trong trường hợp người vay đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn đã được cơ cấu lại

tối thiểu trong vòng 01 năm đối với các khoản vay trung và dài hạn, hoặc 03 tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn và được ngân hàng đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn theo thời gian đã được cơ cấu lại.

Nhóm 2 (Nợ cần chú ý), tỷ lệ trích dự phòng là 5%, bao gồm: các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại; các khoản nợ khác được phân loại vào lại nhóm 2 trong các trường hợp sau: khách hàng có nhiều hơn 01 khoản nợ, mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì ngân hàng bắt buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro; các khoản nợ (*kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại*), mà ngân hàng có đủ cơ sở đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm thì ngân hàng chủ động quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn), tỷ lệ trích dự phòng là 20%, bao gồm: các khoản nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại; các khoản nợ khác được phân loại vào lại nhóm 3 theo quy định trong các trường hợp sau: khách hàng có nhiều hơn 01 khoản nợ, mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì ngân hàng bắt buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro; các khoản nợ (*kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại*), mà ngân hàng có đủ cơ sở đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm thì ngân hàng chủ động quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Nhóm 4 (Nợ Nghi ngờ), tỷ lệ trích dự phòng là 50%, bao gồm: các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại; các khoản nợ khác được phân loại vào lại nhóm 4 theo quy định trong các trường hợp sau: khách hàng có nhiều hơn 01 (một) khoản nợ, mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì ngân hàng bắt buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro; các khoản nợ (*kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại*), mà ngân hàng có đủ cơ sở đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm thì ngân hàng chủ động quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) tỷ lệ trích dự phòng là 100%, bao gồm: các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý. Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại. Các khoản nợ khác được phân loại vào lại nhóm 5 theo quy định trong các trường hợp sau: khách hàng có nhiều hơn 01 (một) khoản nợ, mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì ngân hàng bắt buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro; các khoản nợ (*kể cả các khoản nợ trong hạn và các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn nợ đã cơ cấu lại*), mà ngân hàng có đủ cơ sở đánh giá là khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm thì ngân hàng chủ động quyết định phân loại các khoản nợ đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích được tính theo công thức sau:

$$R = \max \{0, (A - C)\} \times r$$

trong đó:

R: số tiền dự phòng cụ thể phải trích

A: giá trị của khoản nợ

C: giá trị của tài sản đảm bảo

r: tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể

Giá trị của tài sản đảm bảo (C) được xác định trên cơ sở tích số giữa tỷ lệ áp dụng được quy định như sau: giá trị thị trường của Vàng; mệnh giá của trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, và các loại giấy tờ có giá của các TCTD; giá trị của tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm khác ghi trên hợp đồng bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính. Tỷ lệ tối đa áp dụng để xác định giá trị của tài sản đảm bảo (C) quy định theo tính thanh khoản của loại tài sản đảm bảo như sau:

Bảng 1.1: Tỷ lệ để xác định giá trị của tài sản đảm bảo trong tính dự phòng

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ tối đa %
Số dư tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng VND tại TCTD	100%
Tín phiếu kho bạc, vàng, số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm bằng ngoại tệ tại TCTD	95%
Trái phiếu Chính phủ: - Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
Thương phiếu, giấy tờ có giá của TCTD khác	75%
Chứng khoán của các TCTD khác	70%
Chứng khoán của doanh nghiệp	65%
BDS (gồm: nhà ở của dân cư có giấy tờ hợp pháp hoặc bất động sản gắn liền với quyền sử dụng đất hợp pháp)	50%
Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

(Nguồn từ PriceWaterHouseCoopers)

Dự phòng tổn thất cho vay là một phương pháp mà các ngân hàng sử dụng để ghi nhận sự giảm giá về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay, được dựa trên các rủi ro gắn liền với danh mục cho hay từng khoản vay cụ thể. Chính sách dự phòng tổn thất cho vay được xác định dựa trên phân loại theo rủi ro và các tỷ lệ dự phòng, được chia thành 2 loại dự phòng là “*Dự phòng riêng*” và “*Dự phòng chung*”. “*Dự phòng riêng*” là khoản dự phòng được lập cho một tổn thất được xác định trong một khoản cho vay riêng lẻ (*01 khoản vay của 01 khách hàng cụ thể*). “*Dự phòng chung*” là khoản dự phòng được lập cho các tổn thất tiềm tàng chưa được gắn với từng khoản cho vay riêng lẻ (*dự kiến ngành sẽ gặp khó khăn, ví dụ: do quy định của chính phủ về việc hạn chế/cấm đăng ký xe mới nên sẽ ảnh hưởng đến ngành kinh doanh lắp ráp xe máy, rủi ro tiềm ẩn*). Sự phân biệt về khái niệm “*Dự phòng riêng*” và “*Dự phòng chung*” rất quan trọng đối với việc xác định các yêu cầu về vốn theo Basle Capital Accord. Theo đó, “*Dự phòng riêng*” không được tính vào “*Vốn cấp 2*”, còn ở một mức độ nhất định “*Dự phòng chung*” có thể đưa vào “*Vốn cấp 2*”.

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ trong các trường hợp: khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết hoặc mất tích, các khoản nợ thuộc nhóm 5. Riêng các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý, ngân hàng được sử dụng dự phòng (*nếu có*) để xử lý rủi ro tín dụng. Ngân hàng thực hiện việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng một quý một lần. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo những nguyên tắc: khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết hoặc mất tích, các khoản nợ thuộc nhóm 5. Và việc phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ, nếu không đủ bù đắp thì được sử dụng dự phòng chung để xử lý thu hồi đủ nợ vay. Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng không phải là xóa nợ cho khách hàng. Ngân hàng và cá nhân có liên quan không được phép thông báo

dưới mọi hình thức cho khách hàng biết về việc xử lý rủi ro tín dụng. Sau khi đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, ngân hàng phải chuyển các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng từ hạch toán nội bảng ra hạch toán ngoại bảng để tiếp tục theo dõi và có các biện pháp để thu hồi nợ triệt để. Sau năm năm kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng, ngân hàng được xuất toán các khoản nợ đã được xử lý rủi ro tín dụng ra khỏi ngoại bảng đối với các trường hợp khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết hoặc mất tích. Riêng đối với các ngân hàng thương mại nhà nước, việc xuất toán chỉ được phép thực hiện sau khi được Bộ tài chính và Ngân hàng nhà nước Việt Nam chấp nhận. Trường hợp số tiền dự phòng không đủ để xử lý toàn bộ rủi ro tín dụng của các khoản nợ hạch toán trực tiếp phần chênh lệch thiếu của số tiền dự phòng vào chi phí hoạt động. Trường hợp số tiền dự phòng đã trích còn lại lớn số tiền dự phòng phải trích, ngân hàng phải hoàn nhập phần chênh lệch thừa theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với ngân hàng.

Các khoản cho vay được phân loại là “*có khả năng mất vốn*” sẽ được xóa sổ, khi: các quyền đòi nợ mà ngân hàng đã thực hiện biện pháp hợp lý nhằm thu hồi nợ nhưng không có một khả năng nào về việc khoản nợ được thu hồi, các tiêu chí được xem xét bao gồm: *người vay đã chết hoặc được phán quyết là mất tích, hoặc có một dấu hiệu nào đó là đã mất tích, người vay bị cầm tù trên một năm và không có tài sản nào để hoàn trả khoản nợ. Người vay đã giải thể hoạt động kinh doanh và đang trong tình trạng nợ nần với các chủ nợ khác, các chủ nợ này có quyền ưu tiên đòi nợ từ toàn bộ tài sản của người vay cao hơn quyền của ngân hàng và số nợ của các chủ nợ khác cao hơn giá trị tài sản của con nợ. Ngân hàng đã kiện người vay hoặc đã yêu cầu được chia phần tài sản của người vay khi trong trường hợp các chủ nợ khác đã kiện người vay, và tòa án đã quy định rằng người vay không có tài sản để hoàn trả nợ; và ngân hàng đã đệ trình văn kiện yêu*

cầu xử lý phá sản người vay, và trong các trường hợp đó có một sự thỏa hiệp với phê chuẩn của tòa án hoặc người vay bị xét xử là phá sản và đã thực hiện chia tài sản của người vay. Hoặc khi các quyền đòi nợ không thu hồi được do tính chất vốn có hoặc do hoàn cảnh. Hoặc khi các tài sản khác đã bị phá hủy hoặc trở nên không có giá trị. Hoặc khi tổn thất do cơ cấu lại nợ theo các quy định và hướng dẫn của ngân hàng trung ương.

Các khoản mục ngoại bảng chịu rủi ro cũng phải được xếp hạng theo cách tương tự như các khoản cho vay và đo lường rủi ro ngoại bảng bằng cách nhân số dư danh nghĩa của khoản mục rủi ro với các hệ số chuyển đổi tín dụng: các khoản mục chịu rủi ro có thể hủy vô điều kiện (0%); các cam kết có kỳ hạn ban đầu bằng hoặc dưới 1 năm (20%); các khoản mục thay thế các khoản cho vay (100%); các công nợ tiềm tàng liên quan đến thương mại, ngắn hạn và tự động hết hiệu lực, phát sinh từ sự vận chuyển hàng hóa (20%).

Các khoản cho vay được cơ cấu lại khi trong quá trình theo dõi việc tuân thủ của người vay theo các điều kiện của hợp đồng cơ cấu lại nợ. Theo đó, người vay phải hoàn trả nợ trong 03 (ba) tháng liên tục hoặc 03 (ba) khoản thanh toán liên tục, thời hạn dài hơn sẽ được sử dụng, ngân hàng sẽ thực hiện quy trình phân loại như sau: hững người vay ban đầu được phân loại là “***có khả năng mất vốn***” hoặc “***ngghi ngờ***” sẽ được phân loại là “***dưới tiêu chuẩn***”. Những người vay ban đầu được phân loại là “***dưới tiêu chuẩn***” hoặc “***chú ý đặc biệt***” sẽ được giữ nguyên mức phân loại. Người vay tuân thủ hoàn toàn với các điều khoản của hợp đồng cơ cấu lại nợ và hoàn trả theo đúng hợp đồng trong suốt một giai đoạn ít nhất là 03 (ba) tháng liên tục hoặc 03 (ba) khoản thanh toán liên tục thì khoản nợ sẽ được phân loại lại là “***đủ tiêu chuẩn***”. Trong trường hợp người vay không thể tuân thủ đúng các điều kiện của hợp đồng cơ cấu lại, ngân hàng sẽ cộng thời gian quá hạn theo hợp đồng cơ cấu lại và theo hợp đồng ban đầu với nhau, phân loại lại người vay và lập dự phòng phù hợp. Đối với người vay có nhiều khoản

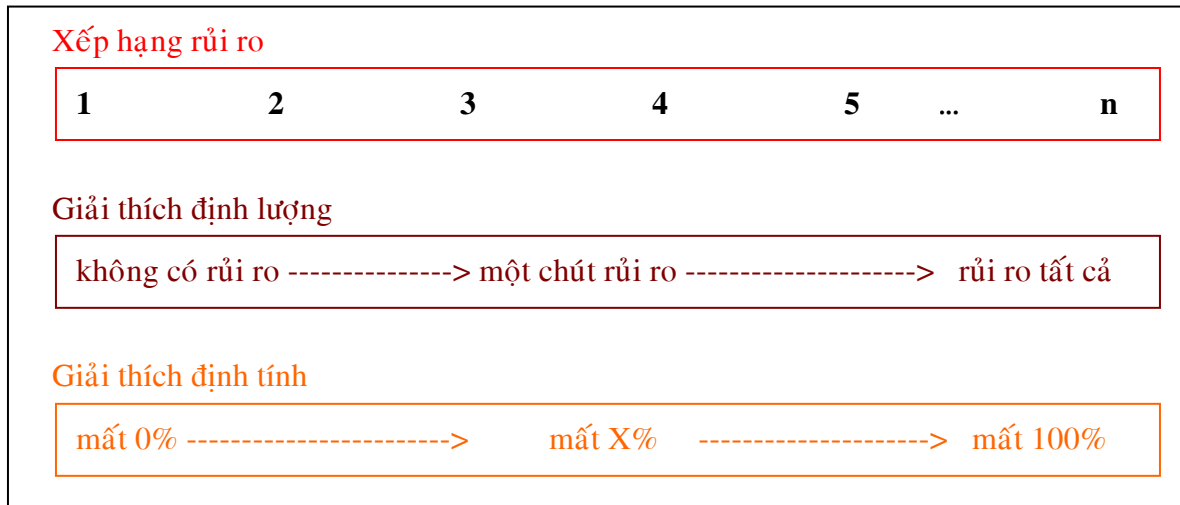
vay thì tất cả các món vay và cam kết với người vay đó sẽ được phân loại tương tự nhau theo mức phân loại thấp nhất, trừ khi ngân hàng có thể chứng minh được rằng việc sử dụng món vay cho một dự án cụ thể rõ ràng tách rời khỏi các món vay khác về mặt sử dụng vốn và tình hình trả nợ.

1.6. Ý NGHĨA CỦA CHẤM ĐIỂM TÍN DỤNG:

Chấm điểm tín dụng là một công cụ thông tin quản lý mạnh mẽ nhưng thường bị hiểu sai hoặc sử dụng không đúng cách. Chấm điểm tín dụng là một công cụ quản lý nhằm phân biệt các mức độ rủi ro của người vay. Để có thể chấm điểm tín dụng thì cần thiết phải có những cơ sở dữ liệu đầu vào, đó chính là những thông tin về người vay và ngược lại việc chấm điểm tín dụng lại là dữ liệu đầu vào cho việc ra quyết định tín dụng (*phê duyệt tín dụng*), kèm theo những yêu cầu (*điều kiện*) cho khoản vay, tính giá khoản vay (*lãi suất, phí*) và cần thiết cho việc quản lý danh mục đầu tư của ngân hàng. Ngoài ra, chấm điểm tín dụng còn là cơ sở của việc nâng cao năng lực quản lý tín dụng và cũng là một phương tiện để so sánh rủi ro danh mục đầu tư với rủi ro chuẩn bên ngoài. Tuy nhiên, cũng cần phải hiểu rằng chấm điểm tín dụng sẽ không phải là sự thay thế chuyên môn và đánh giá của các chuyên gia ngân hàng giàu kinh nghiệm, hay là một công cụ ra quyết định, một quá trình tự động hóa hoặc là một giải pháp cuối cùng cải thiện quản lý rủi ro tín dụng. Chấm điểm tín dụng chính xác và hiệu quả là nền tảng của một mô hình quản lý rủi ro tín dụng hiệu quả, nhằm nhấn mạnh các phân tích tín dụng, thường xuyên củng cố và tăng cường việc sử dụng các tiêu chuẩn tín dụng, hỗ trợ các quyết định về giá và cơ cấu thông minh. Chấm điểm tín dụng còn có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc xác định rủi ro lớn và xác định các chi phí cao ở giai đoạn ban đầu. Nó là chìa khóa ra quyết định mức dự phòng phù hợp cho tổn thất cho vay, cũng như là cơ sở để phân bổ vốn và đánh giá hoạt động sau khi điều chỉnh rủi ro. Ngoài ra, chấm điểm tín dụng sẽ cho phép các định chế tài chính xác

định được khả năng và mức độ của rủi ro về cả mặt định tính và định lượng theo hình vẽ dưới đây:

Hình 1.1: Khả năng và mức độ rủi ro ở từng mức xếp hạng rủi ro



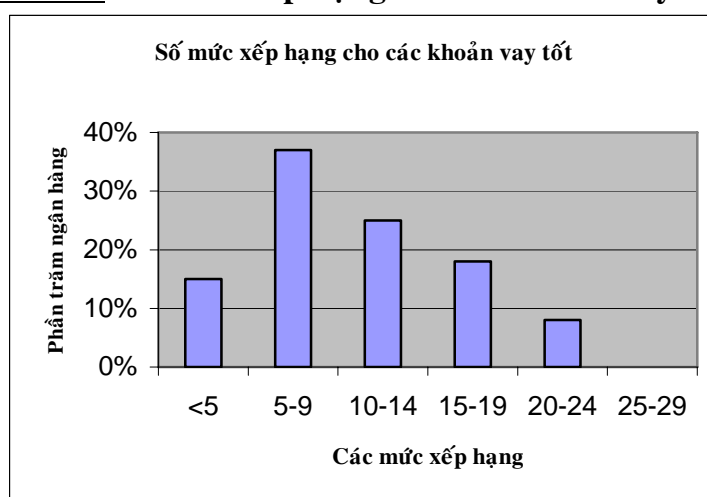
(Nguồn: PriceWaterHouseCoopers, Credit rating methodology)

Một thang chấm điểm tín dụng được sử dụng trong toàn ngân hàng tạo ra cái nhìn toàn diện về rủi ro, cho phép so sánh khách quan giữa các kênh kinh doanh với nhau: mỗi hoạt động kinh doanh gây ra bao nhiêu rủi ro ?; hoạt động kinh doanh nào có lợi nhuận cao nhất sau khi đã điều chỉnh rủi ro ?; các hoạt động kinh doanh của ngân hàng có tạo ra lợi nhuận đủ để bù đắp rủi ro ?; cần huy động bao nhiêu vốn và/hoặc dự trữ cho mỗi một giao dịch/kênh kinh doanh/toàn ngân hàng ?; hạn mức tín dụng nên được lập/mở rộng đến đâu cho từng mức độ rủi ro cụ thể ?; những rủi ro nào tồn tại ở nhiều hoạt động kinh doanh ?; các giao dịch kinh doanh, các dự án kinh doanh mới ảnh hưởng như thế nào đến cơ cấu lợi nhuận – rủi ro hiện tại của ngân hàng ? .v.v

Kết quả chấm điểm tín dụng sẽ dựa trên việc xây dựng một mô hình thang điểm tín dụng cụ thể. Các định chế tài chính hàng đầu thường có khá nhiều mức xếp hạng cho tất cả các tài sản đang hoạt động của họ. Tại các ngân hàng nằm trong điều tra của ủy ban Basel, trung bình có khoảng 10(mười) mức xếp hạng cho các khoản vay tốt, bao gồm cả mức xếp hạng bổ sung và số các mức xếp

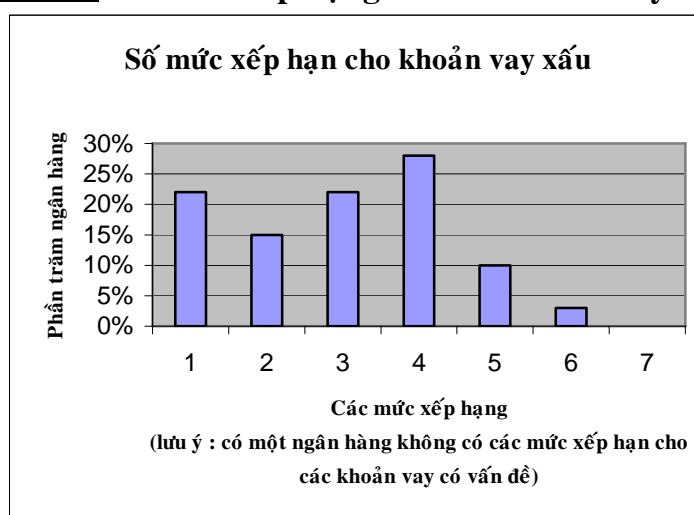
hạng có vấn đề bình quân khoảng là 03 (ba), từ mức cao nhất là 06(sáu) đến mức thấp nhất là 0 (không). Ngoài ra, việc chia nhỏ thang chấm điểm tín dụng là rất cần thiết, ngân hàng sẽ hiểu rõ hơn chất lượng của từng người vay và toàn bộ danh mục đầu tư. Đồng thời, nó sẽ giúp cho ngân hàng có được các thông tin quản lý hữu ích. Những biểu đồ sau đây sẽ cho chúng ta nhận thấy việc chia nhỏ thang chấm điểm (số mức xếp hạng) theo phân loại khoản vay.

Biểu đồ 1.1: Số mức xếp hạng cho các khoản vay tốt



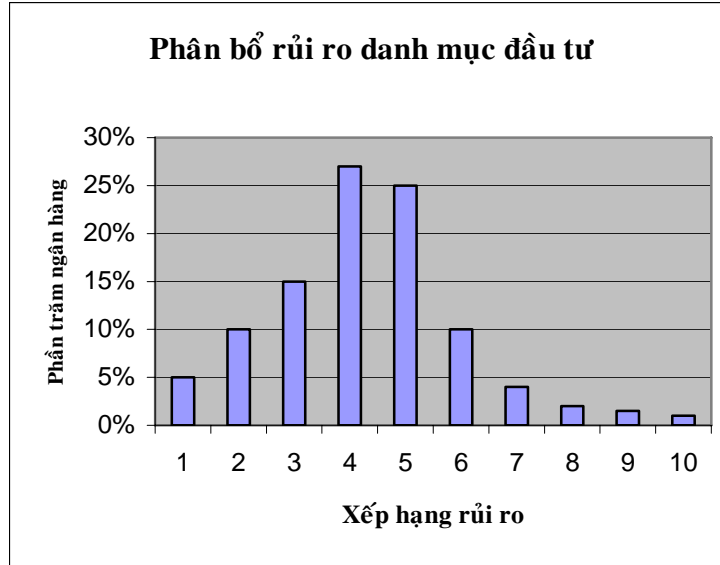
(Nguồn: thảo luận của Ủy ban Basel “Thực hành các Hệ thống xếp hạng nội bộ”)

Biểu đồ 1.2: Số mức xếp hạng cho các khoản vay xấu



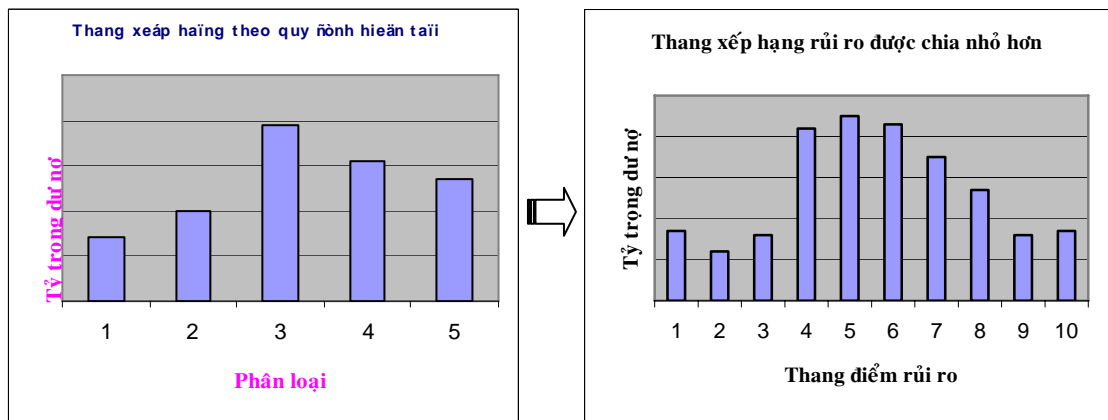
(Nguồn: thảo luận của Ủy ban Basel “Thực hành các Hệ thống xếp hạng nội bộ”)

Biểu đồ 1.3: Phân bố rủi ro danh mục đầu tư



(Nguồn: thảo luận của Ủy ban Basel “Thực hành các Hệ thống xếp hạng nội bộ”)

Biểu đồ 1.4: Thang xếp hạng rủi ro hiện tại và dự kiến được chia nhỏ



(Nguồn: thảo luận của Ủy ban Basel “Thực hành các Hệ thống xếp hạng nội bộ”)

Một thang chấm điểm tín dụng bao gồm các mô tả định tính về rủi ro tín dụng, tham chiếu tới các tiêu chuẩn bên ngoài, các mức độ đánh giá khác nhau được phân chia thành “*đạt tiêu chuẩn*” và “*không đạt tiêu chuẩn*” gồm 10 hạng được trình bày trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2: Một thang chấm điểm điển hình gồm 10 hạng

Hạng	Định nghĩa xếp hạng	Tiêu chuẩn bên ngoài (S&P500, Moody's)
1	Khả năng thực hiện các cam kết tài chính của người vay đặc biệt cao. Khoản vay được đánh giá có chất lượng cao nhất, có rủi ro thấp nhất. Chi trả lãi được bảo đảm nhờ lãi ổn định và vốn vay được an toàn. Trong khi các yếu tố bảo vệ khác nhau có thể thay đổi, những thay đổi này do có thể nhận biết được trước nên hầu như không thể ảnh hưởng đến khoản vay.	AAA tới AA++ Aaa tới Aa1
2	Khả năng thực hiện các cam kết tài chính của người vay rất cao. Khoản vay được đánh giá có chất lượng cao nhất, cả ở hiện tại và trong tương lai, rủi ro được hạn chế ở mức tối thiểu. Rủi ro dài hạn có thể cao hơn so với khoản tín dụng hạng 1 vì khả năng bảo vệ khoản vay có thể không lớn như thế hay sự dao động của các yếu tố bảo vệ có thể có biên độ lớn hơn.	AA tới AA- Aa2 tới Aa3
3	Khả năng thực hiện các cam kết tài chính của người vay vẫn cao. Khoản vay được đánh giá có chất lượng, có ưu điểm về đặc điểm đầu tư, rủi ro ở mức khiêm tốn. Các yếu tố đảm bảo an toàn cho vốn và lãi được coi là phù hợp nhưng có các yếu tố gây lo ngại cho khoản vay trong tương lai.	A+ tới A- A1 tới A3
4	Khả năng thực hiện các cam kết tài chính của người vay cao hơn mức trung bình. Khoản vay có chất lượng trung bình bởi vì nó được bảo vệ không cao và cũng không thấp. Thanh toán lãi và độ an toàn của vốn vay ở mức phải ở hiện tại nhưng các yếu tố bảo đảm chắc chắn thiếu hoặc không có độ tin cậy trong thời gian dài.	BBB+ tới BBB- Baa1 tới Baa3

5	Khả năng thực hiện các cam kết tài chính của người vay trung bình. Khoản vay được Đánh giá là có các yếu tố đầu cơ. Tương lai của các khoản vay này không thể coi là được đảm bảo tốt. Khả năng thanh toán lãi, vốn là trung bình. Do đó, khoản vay này không an toàn cả ở thời điểm thuận lợi và không thuận lợi.	BB+ Ba1
6	Người vay gặp nhiều rủi ro và không chắc chắn tiếp diễn cho công việc kinh doanh không thuận lợi, các điều kiện tài chính và kinh tế có thể khiến người vay không có khả năng thực hiện các cam kết tài chính. Khoản vay được đánh giá là có yếu tố đầu cơ lớn hơn so với các khoản tín dụng được chấm hạng 5 và có rủi ro nằm trên mức trung bình.	BB tới BB- Ba2 tới Ba3
7	Người vay có yếu điểm hay có xu hướng đi xuống về năng lực tín dụng, yêu cầu bên cho vay phải lưu tâm hơn. Khoản vay có thể không được thanh toán, nhưng người vay hiện tại vẫn có khả năng đáp ứng các cam kết tài chính đối với khoản vay. Kinh doanh không thuận lợi, các điều kiện tài chính và kinh tế có thể gây ảnh hưởng xấu đến năng lực hay sự sẵn lòng thanh toán của người vay. Tính đảm bảo thanh toán lãi, gốc hay duy trì các điều khoản của hợp đồng cho vay thấp.	B+ tới B- B1 tới B3
8	Người vay bị đánh giá là ở vị thế yếu, các yếu điểm rõ ràng có thể gây ảnh hưởng tới tính thanh khoản của khoản vay. Hoàn trả khoản vay có thể bị đe dọa, tuy nhiên sự thất khoản vay không rõ ràng. Khoản vay không được đảm bảo đúng mức. Có một khả năng rõ ràng rằng một phần lãi/vốn vay có thể bị mất nếu các yếu điểm trên không được khắc phục kịp thời.	CCC+ tới CCC- Caa1 tới Caa3
9	Khoản vay này có các yếu điểm của khoản vay được đánh	CC tới C

	<p>giá hạng 8 nêu trên, cộng với khả năng thu hồi vốn vay là vô cùng đáng ngại. Có thể xảy ra các vấn đề nghiêm trọng như mất một phần vốn. Khả năng thiệt hại đặc biệt cao nhưng do một số yếu tố nhất định có thể cải thiện chất lượng khoản vay, nhận định rằng khoản vay là mất mát được giữ lại cho tới khi tình trạng của khoản vay/người vay được xác định chắc chắn. Các yếu tố tồn đọng bao gồm sát nhập và thu mua đang được xem xét, các quy trình thanh lý, rót thêm vốn, hoàn thiện quyền nắm giữ tài sản thế chấp, hay kế hoạch tái tài trợ. Các khoản dự trữ nói chung được thiết lập để phòng chống những sự bất ổn này.</p>	Ca tới C
10	<p>Người vay dường như không có khả năng trả nợ. Khoản vay được coi là không có khả năng thu hồi và có ít giá trị, việc coi rằng đây là một tài sản hoạt động của ngân hàng là không được đảm bảo. Điều này không có nghĩa là khoản vay không có chút giá trị phục hồi nào, nhưng cũng không thực tế nếu tiến hành xóa tài khoản tài sản không còn giá trị này, mặc dầu việc phục hồi một phần khoản tài sản có thể diễn ra trong tương lai.</p>	D

(Nguồn: thảo luận của Ủy ban Basel “Thực hành các Hệ thống xếp hạng nội bộ”)

Như đã được trình bày ở trên, hệ thống chấm điểm tín dụng là xếp hạng người vay, xếp hạng khoản vay trên cơ sở một thang chấm điểm tín dụng đã được thiết kế trước đó. Do đó, trong chấm điểm tín dụng, quá trình phân tích tín dụng rất cần thiết và đóng vai trò quan trọng cho kết quả chấm điểm sau cùng. Phân tích tín dụng bao gồm việc thực hiện phân tích tín dụng căn bản, hệ thống chấm điểm tín dụng và các mô hình xếp hạng rủi ro (chấm điểm tín dụng).

Phân tích tín dụng căn bản là việc xem xét 5 yếu tố C (*Character- đặc điểm; Capacity -năng lực; Capital-vốn; Conditions-các điều kiện; Collateral-thế*

chấp) hoặc 5 yếu tố P (*People-con người; Payment-thanh toán; Purpose-mục đích; Protection-bảo vệ; Perspective-tổng quan*), xem xét các yếu tố tài chính và phi tài chính, các hình thức cho vay. Các yếu tố tài chính cần được phân tích chẳng hạn như: tính thanh khoản, lợi nhuận, tỷ lệ vốn vay, tiền mặt, vòng quay tài sản Còn các yếu tố phi tài chính cần được đánh giá là: quản trị, môi trường kinh doanh, ngành công nghiệp, các cổ đông, các phát sinh về pháp luật .v.v.

Việc chấm điểm tín dụng còn phải được so sánh với ngành liên quan đến người vay/khoản vay đó. Các yếu tố cần xem xét để chấm điểm như: tính cạnh tranh, môi trường kinh doanh, môi trường kinh tế vĩ mô, khung pháp lý, vấn đề tái cơ cấu, thay đổi công nghệ, xu hướng dài hạn có thể tác động đến cầu ...

Phân tích tín dụng phải được căn cứ trên cơ sở hệ thống chấm điểm được xây dựng theo sự phân chia khu vực danh mục đầu tư theo quy mô khách hàng (*công ty lớn, doanh nghiệp nhỏ, người tiêu dùng*), thị trường trung cấp, thị trường cao cấp, thị trường cấp thấp. Trong phân tích tín dụng cần thiết còn quan tâm đến loại hình cho vay, cần xác định chính xác là ngân hàng cho vay loại hình nào: *cho vay ngắn hạn, cho vay trung dài hạn, cho vay theo hạn mức tín dụng, tài trợ dự án, cho vay cơ cấu mua nợ (mua nợ), thuê mua tài sản, cho vay trách nhiệm dự phòng* ... Bởi lẽ, tùy loại hình cho vay sẽ có những mức độ và tác động rủi ro khác nhau do tính chất phải đúng với nhu cầu sử dụng vốn của người vay.

Ví dụ: *Việc chấm điểm tín dụng các doanh nghiệp nhỏ chỉ là việc mở rộng các mô hình khách hàng tiêu dùng trong đó độ tín nhiệm của chủ sở hữu chiếm phần lớn việc chấm điểm tín dụng, được trình rong bảng 1.3 như sau:*

Bảng 1.3: Phương pháp luận chấm điểm doanh nghiệp nhỏ

NỘI DUNG	Tỷ trọng
1. Chủ sở hữu	50%
Lịch sử chi trả - Thông tin chi trả cho tất cả các tài khoản: thẻ tín dụng, thẻ nợ, tài khoản cửa hàng bán lẻ, tài khoản công ty tài chính, khoản vay trả góp, khoản vay thế chấp - Thông tin từ công cộng và các thu hồi, ví dụ như: phá sản, xét xử liên quan đến tín dụng - Các chi tiết thanh toán lỗ hoặc chậm: chậm bao lâu, số tiền nợ, mức độ thường xuyên và gần đây của các sự kiện này - Thông tin kiểm chứng tốt rằng không có khoản nợ nào không trả	35%
Lượng tiền còn nợ - Lượng tiền còn nợ cho tất cả các loại tài khoản - Số lượng các tài khoản có số dư - Chú ý đặc biệt đến các tài khoản tín dụng quay vòng như thẻ tín dụng - Lịch sử việc chi trả các khoản vay trả góp	30%
Độ dài lịch sử tín dụng - Độ dài các tài khoản tín dụng - Chú ý đặc biệt đến một số tài khoản	15%
Tín dụng mới - Số lượng các tài khoản mới - Tài khoản mới được mở bao lâu rồi - Yêu cầu tín dụng gần đây - Thông tin việc tái thiết lập tín dụng	10%
Các loại tín dụng đang sử dụng - Việc dùng nhiều tài khoản tín dụng	10%
2. Doanh nghiệp	50%
Quy mô công ty: tài sản có ròng <i>Tài sản có ròng càng lớn thì càng ít rủi ro</i>	25%
Số năm kinh doanh <i>Thời gian kinh doanh càng lâu thì càng ít rủi ro</i>	25%
Quản lý <i>Quản lý càng tốt thì càng ít rủi ro</i>	10%
Lịch sử tín dụng <i>Lịch sử tín dụng càng tốt thì càng ít rủi ro</i>	10%
Thu nhập trước lãi và thuế/tổng lãi vay phải trả	10%
Tỷ suất thanh toán hiện hành	10%
Tổng nợ/Vốn tự có hữu hình	10%

(Nguồn: thảo luận của Ủy ban Basel “Thực hành các Hệ thống xếp hạng nội bộ”)

Để phát triển một mô hình chấm điểm tín dụng, thì tùy theo từng định chế tài chính, họ sẽ dựa trên một số yếu tố riêng có mà thực hiện việc tiếp cận để phát triển một mô hình chấm điểm tín dụng. Một trong những cách tiếp cận có thể dựa trên các yếu tố sau: cơ sở khách hàng hiện tại và tương lai (*quy mô, phạm vi địa lý, chất lượng khách hàng*); chất lượng và kỹ năng của nhân viên tín dụng, các nguồn thông tin và chất lượng của thông tin về người đi vay; cách tiếp cận mô hình với hệ thống quản lý rủi ro của ngân hàng; và mục đích của việc xếp hạng rủi ro như thế nào. Trên cơ sở đó, ngân hàng sẽ đầu tư hệ thống chấm điểm tín dụng là mua hay tự thiết kế, nó mang tính đơn giản hay phức tạp, đặt thù là định tính hay định lượng, và cơ sở dữ liệu sẽ là tập trung hay không tập trung. Với một mô hình đã được xây dựng, hệ thống chấm điểm tín dụng cần thiết phải được duy trì, củng cố, xem xét, đánh giá, chỉnh sửa, ... để ngày càng được hoàn thiện hơn theo mô tả dưới đây:

Bảng 1.4: Bốn lãnh vực hoạt động của ngân hàng trong việc thực hiện hệ thống chấm điểm tín dụng

	Cán bộ quản lý khách hàng	Rà soát khoản vay	Nghiên cứu thị trường
<ul style="list-style-type: none"> - Phát triển, triển khai và nâng cấp các công cụ định giá và xếp hạng khoản vay - Phát khảo các quy trình, chính sách hỗ trợ việc sử dụng đúng các mô hình - Giám sát việc sử dụng các mô hình và xác định các vấn đề phát sinh sớm - Nâng cấp các quy trình, chính sách để làm rõ việc sử dụng đúng các mô hình - Duy trì tính chính xác của dữ liệu thu thập được, xem xét/chỉnh sửa dữ liệu cơ sở - Thử nghiệm và đánh giá các mô hình định giá và xếp hạng 	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập thông tin cần thiết để hoàn thành việc xếp hạng mức độ rủi ro - Đưa các thông tin tài chính vào các bảng biểu hoàn thành việc xếp hạng rủi ro - Đánh giá kết quả và xem xét tính hợp lý của kết quả - Chuyển những điểm cần cân nhắc trong xếp hạng rủi ro của từng người vay đến Quản lý rủi ro - Yêu cầu thay đổi định giá nếu cần thiết - Thực hiện đánh giá khoản vay hàng năm và sửa đổi xếp hạng nếu cần thiết 	<ul style="list-style-type: none"> - Xem xét lại việc xếp hạng rủi ro của Cán bộ quản lý khách hàng trên cơ sở chọn mẫu - Đánh giá xem các quy trình và chính sách có được tuân thủ hay không - Thẩm định lại những lý do của việc không tuân thủ <i>đúng (ví dụ như: lừa đảo, thiếu rõ ràng trong chính sách)</i> - Đưa ra các hành động sửa đổi nếu cần thiết, kể cả chỉnh sửa các xếp hạng rủi ro - Tóm tắt kết quả cho Quản lý rủi ro nhằm đảm bảo các chính sách và quy trình được làm rõ và các khoản vay không được xếp hạng đúng được chỉnh sửa trong cơ sở dữ liệu 	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện đánh giá hàng năm những ngành tập trung cao - Giám sát các ngành về những điều kiện có thể ảnh hưởng xấu – đề xuất việc rà soát đột suất của các công ty trong các ngành đã trải qua những xấu nghiêm trọng <i>(nếu cần thiết)</i>

CHƯƠNG 2:
XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHẤM ĐIỂM TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP
TẠI NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU

2.1. PHẠM VI VÀ MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC CHẤM ĐIỂM TÍN DỤNG:

Hệ thống chấm điểm tín dụng đối với doanh nghiệp và phân loại tài sản đảm bảo (*gọi tắt là hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp*) được áp dụng đối với khách hàng doanh nghiệp hoạt động ở một trong các lĩnh vực sau: lĩnh vực thương mại, dịch vụ; lĩnh vực sản xuất, chế biến; lĩnh vực xây dựng; lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

Mục đích xây dựng hệ thống chấm điểm tín dụng tại Ngân hàng Á Châu là để tạo công cụ giám sát và kiểm tra tín dụng quan trọng, nhằm hỗ trợ cho Ngân hàng Á Châu trong việc ra các quyết định tín dụng. Hệ thống chấm điểm tín dụng này có thể giúp theo dõi được những dấu hiệu rủi ro của khách hàng vay để có những quyết định thích ứng nhằm nâng cao chất lượng tín dụng của Ngân hàng Á Châu. Trên cơ sở chấm điểm tín dụng, Ngân hàng Á Châu có thể đưa ra chính sách khách hàng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh doanh chung của Ngân hàng Á Châu.

2.2. CÁC CĂN CỨ ĐỂ CHẤM ĐIỂM TÍN DỤNG DOANH NGHIỆP:

Để thực hiện một quy trình chấm điểm tín dụng doanh nghiệp, trên cơ sở xác định phạm vi hoạt động của doanh nghiệp, người thực hiện việc chấm điểm sẽ thao tác việc nhập số liệu được căn cứ vào quy mô doanh nghiệp, và các tiêu chí đánh giá. Quy mô doanh nghiệp được xác định dựa vào quy mô về vốn, số lao động bình quân trong năm, doanh thu thuần và nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước. Trên cơ sở điểm số của tiêu chí này sẽ xác định quy mô doanh nghiệp là lớn, trung bình hay nhỏ, được diễn giải theo nội dung dưới đây:

Bảng 2.1: Xác định quy mô doanh nghiệp

STT	Tiêu chí	Nội dung	Điểm
01	Vốn điều lệ/vốn pháp định	≥ 35 tỷ đồng	8
		Từ 30 đến < 35 tỷ đồng	7
		Từ 25 đến < 30 tỷ đồng	6
		Từ 20 đến < 25 tỷ đồng	5
		Từ 15 đến < 20 tỷ đồng	4
		Từ 10 đến < 15 tỷ đồng	3
		Từ 05 đến < 10 tỷ đồng	2
		< 5 tỷ đồng	1
02	Số lao động bình quân năm	≥ 2.000 người	7
		Từ 1.500 đến < 2.000 người	6
		Từ 1.000 đến < 1.500 người	5
		Từ 500 đến < 1.000 người	4
		Từ 100 đến 500 người	3
		Từ 50 đến 100 người	2
		< 50 người	1
03	Doanh thu thuần (của năm tài chính liền kề trước đó)	≥ 1.400 tỷ đồng	8
		Từ 1.050 đến < 1.400 tỷ đồng	7
		Từ 750 đến < 1.050 tỷ đồng	6
		Từ 500 đến < 750 tỷ đồng	5
		Từ 300 đến < 500 tỷ đồng	4
		Từ 150 đến < 300 tỷ đồng	3
		Từ 05 đến < 10 tỷ đồng	2
		< 5 tỷ đồng	1
04	Nghĩa vụ đối với Ngân sách nhà nước (thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm phải nộp)	≥ 28 tỷ đồng	8
		Từ 21 đến < 28 tỷ đồng	7
		Từ 15 đến < 21 tỷ đồng	6
		Từ 10 đến < 15 tỷ đồng	5
		Từ 6 đến < 10 tỷ đồng	4
		Từ 3 đến < 6 tỷ đồng	3
		Từ 1 đến < 3 tỷ đồng	2
		< 1 tỷ đồng	1

Kết quả chấm điểm phân quy mô doanh nghiệp:

Quy mô doanh nghiệp	Lớn	Trung bình	Nhỏ
Điểm	22 - 31	12 - 21	< 12

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Á Châu, Hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp)

Các tiêu chí đánh giá bao gồm các chỉ số tài chính, trình độ và kinh nghiệm quản lý của ban quản trị doanh nghiệp, uy tín thanh toán nợ vay và các khoản bảo lãnh của doanh nghiệp với ngân hàng Á Châu và các tổ chức tín dụng khác, các yếu tố bên ngoài, các đặc điểm hoạt động khác của doanh nghiệp.

Các chỉ số tài chính cần được xác định như: chỉ tiêu thanh khoản (*khả năng thanh toán hiện hành, thanh toán nhanh*); chỉ tiêu hoạt động (*vòng quay hàng tồn kho, kỳ thu tiền bình quân, doanh thu thuần trên tổng tài sản*); chỉ tiêu đòn cân nợ (*nợ phải trả trên tổng tài sản, nợ phải trả trên nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả trên tổng dư nợ ngân hàng*); chỉ tiêu thu nhập (*tổng thu nhập trước thuế trên doanh thu thuần, tổng thu nhập trước thuế trên tổng tài sản, tổng thu nhập trước thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu*); lưu chuyển tiền tệ (*hệ số khả năng trả lãi, hệ số khả năng trả nợ*), được trình bày trong bảng 2.2. sau đây:

Bảng 2.2: Xác định các chỉ tiêu tài chính

STT	CHỈ SỐ	NỘI DUNG (DIỄN GIẢI)
	Chỉ tiêu thanh khoản	
1	Khả năng thanh toán hiện hành	Tài sản lưu động/ Nợ ngắn hạn phải trả
2	Khả năng thanh toán nhanh	(Tài sản lưu động – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn phải trả
	Chỉ tiêu hoạt động	
1	Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân
2	Kỳ thu tiền bình quân	(Khoản phải thu bình quân/Doanh thu thuần) * 365
3	Doanh thu thuần/tổng tài sản	Doanh thu thuần/Tổng tài sản TB
	Chỉ tiêu cân nợ	
1	Nợ phải trả/Tổng tài sản	Nợ phải trả/Tổng tài sản
2	Nợ phải trả/NV chủ sở hữu	Nợ phải trả/NV chủ sở hữu
3	Nợ phải trả/Tổng dư nợ NH	Nợ phải trả/Tổng dư nợ ngân hàng
	Chỉ tiêu thu nhập	
1	Tổng TN trước thuế/Doanh thu thuần	Tổng TN trước thuế/Doanh thu thuần
2	Tổng TN trước thuế/tổng tài sản	Tổng TN trước thuế/tổng tài sản
3	Tổng TN trước thuế/Nguồn vốn	Tổng TN trước thuế/NV chủ sở hữu

	chủ sở hữu	
	Lưu chuyển tiền tệ	
1	Hệ số khả năng trả lãi vay	(Lợi nhuận trước thuế + chi phí không bằng tiền + Lãi vay)/Lãi vay
2	Hệ số khả năng trả nợ vay	Lợi nhuận sau thuế+đồng tiền thuần của năm trước mang sang)/(Vốn gốc đến hạn + Lãi vay phải trả trong năm)

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Á Châu, Hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp)

Tính chất các báo cáo tài chính doanh nghiệp có kiểm toán hoặc không có kiểm toán sẽ có các trọng số khác nhau với từng tiêu chí, ví dụ: doanh nghiệp có báo cáo tài chính được kiểm toán sẽ các tiêu chí về tài chính sẽ có tỷ trọng về điểm số lớn hơn các tiêu chí khác, và đương nhiên các tỷ trọng này cũng sẽ khác nhau cho từng loại hình doanh nghiệp khác nhau (doanh nghiệp quốc doanh, doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), được trình bày trong bảng 2.3 sau đây:

Bảng 2.3: Tỷ trọng điểm số theo tính chất báo cáo tài chính và theo loại hình doanh nghiệp

Phân loại báo cáo tài chính theo doanh nghiệp	Báo cáo tài chính không được kiểm toán			Báo cáo tài chính được kiểm toán		
	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài
Chỉ tiêu						
Các chỉ tiêu tài chính	25%	35%	45%	35%	45%	55%
Các tiêu chí khác	75%	65%	55%	65%	55%	45%

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Á Châu, Hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp)

Các chỉ số tài chính liên quan đến lưu chuyển tiền tệ, trình độ và kinh nghiệm quản lý, uy tín giao dịch với ACB và các ngân hàng khác, các yếu tố bên

ngoài, các đặc điểm hoạt động khác ... được chấm điểm dựa trên việc xây dựng tỷ trọng theo từng tiêu chí áp dụng cho loại hình doanh nghiệp khác nhau (*doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài quốc doanh, hay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*). Sau khi thực hiện việc chấm điểm tín dụng theo trình tự từng tiêu chí chấm điểm nêu trên, hệ thống chấm điểm sẽ cho kết quả xếp hạng dựa trên các yếu tố về loại hình doanh nghiệp (*doanh nghiệp quốc doanh, doanh nghiệp ngoài quốc doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*) được xây dựng cho điểm theo tỷ trọng của các tiêu chí nêu trên. Nghĩa là, tùy loại hình doanh nghiệp khác nhau thì tỷ trọng về điểm số giữa các tiêu chí sẽ khác nhau (bảng 2.4).

Bảng 2.4: Tỷ trọng các tiêu chí theo loại hình doanh nghiệp

STT	Tiêu chí	Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài QD	Doanh nghiệp có Vốn đầu tư nước ngoài
A	Các chỉ số liên quan đến lưu chuyển tiền tệ	20%	20%	27%
B	Trình độ và kinh nghiệm quản lý	27%	33%	27%
C	Tình hình và uy tín giao dịch với ACB, các tổ chức tín dụng khác	33%	33%	31%
D	Các yếu tố bên ngoài	7%	7%	7%
E	Các đặc điểm hoạt động khác	13%	7%	8%
	Cộng	100%	100%	100%

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Á Châu, *Hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp*)

Thang điểm xếp hạng cho từng tiêu chí gồm 05(năm) mức (8, 12, 16, 20 điểm), tương ứng với thông số (*dữ liệu*) cần nhập, căn cứ dựa trên bảng 2.5 dưới đây:

Bảng 2.5: Thang điểm cho các chỉ tiêu liên quan đến lưu chuyển tiền tệ

ĐIỂM CHUẨN	20	16	12	8	4
Hệ số khả năng trả lãi vay	> 4 lần	> 3 lần	> 2 lần	> 1 lần	< 1 lần
Hệ số khả năng trả nợ gốc	> 2 lần	> 1.5 lần	> 1 lần	> 0 ; ≤ 1 lần	Âm (-)
Xu hướng của lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ	Tăng nhanh	Có tăng	Ổn định	Giảm	Âm (-)
Trạng thái lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động	≥ Lợi nhuận thuần	= Lợi nhuận thuần	< Lợi nhuận thuần	≈ Điểm hòa vốn	Âm (-)
Tiền và các khoản tương đương tiền/Vốn chủ sở hữu	> 2 lần	> 1.5 lần	> 1 lần	> 0.5 lần	≈ 0

*(Nguồn**n: Ngân hàng TMCP Á Châu, Hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp)*

Với tiêu chí về trình độ và kinh nghiệm quản lý, bao gồm kinh nghiệm trong ngành của hội đồng quản trị/ban quản trị/thành viên góp vốn, kinh nghiệm của ban giám đốc điều hành; môi trường kiểm soát nội bộ; các thành tựu đạt được hay những thất bại trong quá khứ; tính khả thi của phương án kinh doanh, hay dự toán tài chính. Thời gian mà ban quản lý, ban điều hành đã hoạt động kinh doanh càng lâu thì điểm số càng cao. Doanh nghiệp có một hệ thống kiểm soát nội bộ tốt, hoàn chỉnh thì điểm số sẽ cao. Tương ứng với điểm số cao đối với những doanh nghiệp có những thành tựu trong quá khứ, phương án kinh doanh có tính khả thi, có dự toán tài chính thuyết phục, căn cứ được trình bày trong bảng 2.6 dưới đây:

Bảng 2.6: Thang điểm về trình độ và kinh nghiệm quản lý

ĐIỂM CHUẨN	20	16	12	8	4
Kinh nghiệm trong ngành của ban quản lý liên quan trực tiếp	> 20 năm	> 10 năm	> 5 năm	≥ 1 năm	< 1 năm
Kinh nghiệm của ban quản lý điều hành	> 10 năm	> 5 năm	> 2 năm	≥ 1 năm	< 1 năm
Môi trường kiểm soát nội bộ	Được xây dựng, ghi chép và kiểm tra thường xuyên	Được thiết lập	Tồn tại nhưng không được chính thức hóa	Hạn chế	Có, nhưng đã thất bại
Các thành tựu đạt được và các bằng chứng về những lần thất bại trước của ban quản lý	Đã có uy tín, thành tựu cụ thể trong lĩnh vực liên quan đến dự án	Đang xây dựng uy tín, thành tựu trong lĩnh vực dự án liên quan	Rất ít, hoặc không có kinh nghiệm, thành tựu	Rõ ràng có thất bại trong lĩnh vực liên quan đến dự án trong quá khứ	Rõ ràng ban quản lý có thất bại trong công tác quản lý
Tính khả thi của phương án kinh doanh và dự toán tài chính	Rất cụ thể, rõ ràng với các dự toán tài chính cần trọng	Phương án kinh doanh và dự toán tài chính tương đối cụ thể	Có phương án kinh doanh và dự toán tài chính, nhưng không cụ thể, rõ ràng	Chỉ có 1 trong 2: Phương án kinh doanh và dự toán tài chính	Không có phương án kinh doanh và dự toán tài chính

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Á Châu, Hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp)

Tình hình và uy tín giao dịch với ngân hàng Á Châu, các tổ chức tín dụng khác: trong tiêu chí này, cần xem xét đến tình hình trả nợ của người vay đối với

những khoản vay trước đây, người vay có trả nợ đúng hạn hay không, số lần gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ, nợ quá hạn hoặc các cam kết khác thực hiện hiện có đầy đủ hay chậm trễ, không thanh toán (*bảo lãnh trong nước, bảo lãnh mở L/C ...*), số lần chậm trả lãi vay, được xác định theo nội dung bảng 2.7 dưới đây:

Bảng 2.7: Thang điểm uy tín giao dịch với ACB, các tổ chức tín dụng khác

ĐIỂM CHUẨN	20	16	12	8	4
Trả nợ đúng hạn	Luôn trả đúng hạn trong hơn 36 tháng qua	Luôn trả đúng hạn trong khoảng từ 12 đến 36 tháng vừa qua	Luôn trả đúng hạn trong khoảng 12 tháng vừa qua	Không có thông tin (khách hàng mới)	Không trả đúng hạn
Số lần giãn nợ hoặc gia hạn nợ	Không có	1 lần trong 36 tháng vừa qua	1 lần trong 12 tháng vừa qua	2 lần trong 12 tháng vừa qua	3 lần trở lên trong 12 tháng vừa qua
Nợ quá hạn trong quá khứ	Không có	1 lần x 30 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	1 lần x 30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua, hoặc 2 lần x 30 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	2 lần x 30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua, hoặc 1 lần x 90 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	3 lần x 30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua, hoặc 2 lần x 90 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua
Số lần cam kết mất khả năng thanh toán (<i>L/C, bảo lãnh, các cam kết khác ...</i>)	Chưa từng có	Không mất khả năng thanh toán trong vòng 24 tháng qua	Không mất khả năng thanh toán trong vòng 12 tháng qua	Đã từng mất khả năng thanh toán trong vòng 24 tháng qua	Đã từng mất khả năng thanh toán trong vòng 12 tháng qua
Số lần chậm trả lãi vay	Không	1 lần trong 12 tháng	2 lần trong 12 tháng	2 lần trở lên trong 12 tháng	Không phải trả lãi

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Á Châu, Hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp)

Các yếu tố bên ngoài: triển vọng ngành (*thuận lợi, ổn định, bảo hòa, phát triển kém hay suy thoái*), thương hiệu được biết đến (*trên toàn cầu, trong cả nước, ở địa phương, hay không được biết đến*), số lượng cạnh tranh (*nhiều, trung bình, ít hay độc quyền*), vị trí cạnh tranh của doanh nghiệp (*cao, trung bình, đang sụt giảm, thấp, rất thấp*), tác động của các chính sách nhà nước ảnh hưởng đến thu nhập của người vay (*không, ít, nhiều*) được xác định theo nội dung bảng 2.8 dưới đây:

Bảng 2.8: Thang điểm các yếu tố bên ngoài

ĐIỂM CHUẨN	20	16	12	8	4
Triển vọng ngành	Thuận lợi	Ổn định	Phát triển kém hoặc không phát triển	Bảo hòa	Suy thoái
Được biết đến (về thương hiệu của doanh nghiệp)	Có trên toàn cầu	Có trong cả nước	Có ở địa phương	Ít được biết đến	Không được biết đến
Vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp	Cao, chiếm ưu thế	Bình thường, đang phát triển	Bình thường, đang sụt giảm	Thấp, đang sụt giảm	Rất thấp
Số lượng đối thủ cạnh tranh	Không có, độc quyền	Ít	Ít, số lượng đang tăng	Nhiều	Nhiều, số lượng đang tăng
Thu nhập của người đi vay chịu ảnh hưởng của quá trình đổi mới, cải cách doanh nghiệp nhà nước	Không	Ít	Nhiều, thu nhập sẽ ổn định	Nhiều, thu nhập sẽ giảm xuống	Nhiều, sẽ lỗ

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Á Châu, Hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp)

Các đặc điểm hoạt động khác của doanh nghiệp: tính đa dạng hóa (*ngành, vị trí, thị trường*), thu nhập từ hoạt động xuất khẩu (*có, chiếm tỷ lệ %/thu nhập*,

không), sự phụ thuộc vào các đối tác, lợi nhuận sau thuế trong những năm gần đây (tăng mạnh, ổn định, suy thoái, lỗ), Vị thế của doanh nghiệp (là doanh nghiệp nhà nước độc quyền quy mô lớn hay quy mô nhỏ, trực thuộc địa phương cấp thành phố, quận; công ty lớn, trung bình nhỏ, có niêm yết cổ phiếu hay không) được xác định theo nội dung bảng 2.9 dưới đây:

Bảng 2.9: Thang điểm về các đặc điểm khác

ĐIỂM CHUẨN	20	16	12	8	4
Đa dạng hóa các hoạt động theo: ngành, thị trường, vị trí.	Đa dạng hóa cao độ (cả 03 trường hợp)	Chỉ 2 trong 3	Chỉ 1 trong 3	Không, đang phát triển	Không đa dạng hóa
Thu nhập từ hoạt động xuất khẩu	Có, chiếm hơn 70% thu nhập	Có, chiếm hơn 50% thu nhập	Có, chiếm hơn 20% thu nhập	Có, chiếm dưới 20% thu nhập	Không có
Sự phụ thuộc vào các đối tác (đầu ra/đầu vào)	Không có	Ít	Phụ thuộc vào các đối tác đang phát triển	Phụ thuộc nhiều vào các đối tác ổn định	Phụ thuộc nhiều vào các đối tác đang bị suy thoái
Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp trong những năm gần đây	Tăng trưởng mạnh	Có tăng trưởng	Ổn định	Suy thoái	Lỗ
Vị thế của doanh nghiệp:					
- Đối với doanh nghiệp nhà nước	Độc quyền quốc gia - lớn	Độc quyền quốc gia - nhỏ	Trực thuộc UBND địa phương -	Trực thuộc UBND	Trực thuộc UBND

			lớn	địa phương – trung bình	địa phương – nhỏ
- Các chủ thể khác	Cty lớn, có niêm yết	Cty trung bình, có niêm yết, hoặc Cty lớn, không có niêm yết	Cty lớn hoặc trung bình, không có niêm yết	Cty nhỏ có niêm yết	Cty nhỏ không có niêm yết

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Á Châu, Hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp)

Kết quả xếp hạng doanh nghiệp bao gồm 06 (sáu) mức độ đánh giá rủi ro từ thấp đến cao. Thang điểm cao nhất là 100 điểm và thấp nhất là 24 điểm, theo đánh giá từ cao đến thấp có ký hiệu lần lượt tương ứng với 06 (sáu) mức độ rủi ro là AA, A, BB, B, CC, C (tức là số mức độ đánh giá rủi ro thấp hơn so với thông lệ quốc tế), được mô tả trong bảng 2.10 dưới đây:

Bảng 2.10: Bảng xếp hạng doanh nghiệp

ĐIỂM	XẾP LOẠI	ĐÁNH GIÁ	NHÓM RỦI RO
87 – 100	AA	Xuất sắc	Thấp
84 – 86	A	Tốt	Thấp
61 – 73	BB	Trung bình	Trung bình
48 – 60	B	Dưới trung bình	Trung bình
35 – 47	CC	Dưới chuẩn	Cao
< 35	C	Rủi ro không thu hồi cao	Cao

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Á Châu, Hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp)

2.3. XẾP HẠNG TÀI SẢN ĐẢM BẢO CỦA KHÁCH HÀNG:

Việc phân loại tài sản đảm bảo căn cứ vào khả năng thanh khoản, tính khả mại và mức độ rủi ro của tài sản đảm bảo, cũng có 06 (sáu) cấp độ tài sản đảm

bảo (bảng 2.11) giống như thang điểm chấm điểm doanh nghiệp (bảng 2.10). Trường hợp doanh nghiệp có nhiều loại tài sản đảm bảo, thì tính điểm bình quân của các loại tài sản đảm bảo. Việc tính điểm bình quân dựa vào công thức sau:

$$\text{Điểm bình quân tài sản đảm bảo} = \frac{\sum A_i B_i}{\text{Hạn mức tín dụng}}$$

Trong đó: A_i là số điểm của tài sản đảm bảo loại i ($30 \leq A_i \leq 100$; $1 \leq i \leq \infty$)

B_i là số tiền cấp tín dụng dựa trên tài sản i

Hạn mức tín dụng là tổng số tiền cho vay/bảo lãnh mà ngân hàng Á Châu đồng ý cấp cho khách hàng.

Bảng 2.11: Bảng xếp hạng tài sản đảm bảo

STT	Thang điểm	Phân loại	Nhận xét
1	Điểm 100	AA	Có khả năng thanh khoản cao, tính khả mãi cao, rủi ro thấp
2	Điểm 90-99	A	Khả năng thanh khoản TB, tính khả mãi cao, rủi ro TB
3	Điểm 70-89	BB	Khả năng thanh khoản TB, tính khả mãi TB, rủi ro TB
4	Điểm 50-69	B	Khả năng thanh khoản thấp, tính khả mãi TB, rủi ro TB
5	Điểm 40-49	CC	Khả năng thanh khoản thấp, tính khả mãi TB, rủi ro cao
6	Điểm 30-39	C	Khả năng thanh khoản thấp, tính khả mãi thấp, rủi ro cao

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Á Châu, Hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp)

2.4. QUYẾT ĐỊNH TÍN DỤNG:

Căn cứ kết quả xếp hạng doanh nghiệp và xếp hạng tài sản đảm bảo, nhân viên tín dụng sử dụng ma trận đánh giá mức độ rủi ro của doanh nghiệp tiến hành đánh giá rủi ro của doanh nghiệp. Kết quả đánh giá tín dụng của doanh nghiệp sẽ rơi vào một trong các trường hợp sau: rất lành mạnh và tốt (cho vay với chính sách ưu đãi); lành mạnh, tốt (cho vay với chính sách ưu đãi); rủi ro thấp, rủi ro vừa phải, rủi ro trung bình (cho vay với điều kiện bình thường); rủi ro chấp nhận (cho vay với lãi suất cao); rủi ro chấp nhận (RRCN)/từ chối (có thể

cho vay với điều kiện kèm theo); từ chối (không cho vay), được trình bày trong nội dung bảng 2.12 sau đây:

Bảng 2.12: Bảng kết quả kết hợp giữa xếp hạng doanh nghiệp với xếp hạng tài sản đảm bảo

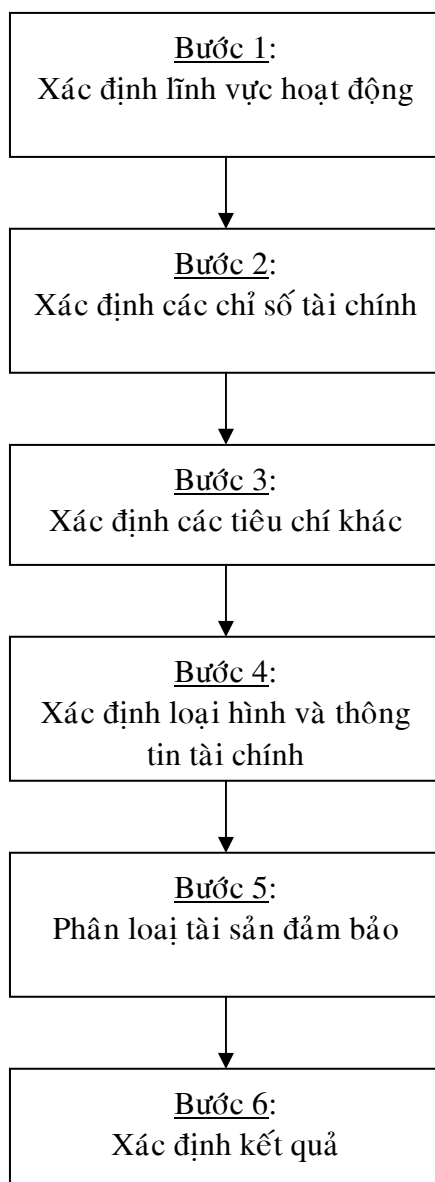
Chấm điểm tín dụng doanh nghiệp						
Xếp hạng doanh nghiệp	AA	A	BB	B	CC	C
Mức độ rủi ro	Rủi ro thấp	Rủi ro thấp	Rủi ro vừa phải	Rủi ro vừa phải	Rủi ro cao	Rủi ro cao
Phân loại tài sản đảm bảo	Rất lành mạnh & tốt	Rất lành mạnh & tốt	Lành mạnh, tốt	Lành mạnh, tốt	Trung bình	Rủi ro chấp nhận
	Lành mạnh, rất tốt	Lành mạnh, tốt	Lành mạnh, tốt	Trung bình	Rủi ro chấp nhận	Rủi ro chấp nhận/từ chối
	Lành mạnh, tốt	Trung bình	Trung bình	Rủi ro chấp nhận	Rủi ro chấp nhận/từ chối	Từ chối
	Trung bình	Rủi ro chấp nhận	Rủi ro chấp nhận	Rủi ro chấp nhận/từ chối	Từ chối	Từ chối
	Rủi ro chấp nhận	Rủi ro chấp nhận	Rủi ro chấp nhận/từ chối	Từ chối	Từ chối	Từ chối
	Rủi ro chấp nhận	Rủi ro chấp nhận/từ chối	Từ chối	Từ chối	Từ chối	Từ chối

(Nguồn: Ngân hàng TMCP Á Châu, Hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp)

2.5. QUY TRÌNH CHẤM ĐIỂM TÍN DỤNG:

Hệ thống chấm điểm doanh nghiệp của Ngân hàng Á Châu được viết trên chương trình Excel và được trình bày theo dạng bảng thể hiện trên các sheet (bao gồm 10 sheet, các sheet này có quan hệ với nhau, các sheet sau có thể là kết quả hoặc tham chiếu số liệu của một hoặc nhiều sheet trước đó). Quy trình chấm điểm tín dụng doanh nghiệp được thực hiện qua sáu bước, được thể hiện theo sơ đồ 2.1 và phân trình bày theo từng bước như sau:

Sơ đồ 2.1: Quy trình chấm điểm tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng TMCP Á Châu



Bước 1: Xác định lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nếu doanh nghiệp hoạt động nhiều hơn 1 (một) lĩnh vực thì chọn lĩnh vực hoạt động chính, chủ yếu của doanh nghiệp đó và nhập thông tin vào nội dung bảng dưới đây:

Sheet 1: Xác định quy mô doanh nghiệp

TT	Tiêu chí	Nội dung		Điểm
		Đơn vị tính	Bảng số	
1	Vốn	Tỷ đồng		
2	Lao động	Số người		
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng		
4	Nghĩa vụ đối với NSNN	Tỷ đồng		
Tổng cộng				
Kết luận về quy mô doanh nghiệp				

Bước 2: Xác định các chỉ số tài chính của doanh nghiệp được thực hiện trên sheet 2, trên cơ sở lựa chọn quy mô doanh nghiệp phù hợp (doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp trung bình, doanh nghiệp nhỏ), và nhập dữ liệu vào các ô có tô màu xám tương ứng.

Sheet 2: Xác định các chỉ tiêu tài chính

ST T	Chỉ tiêu	Tỷ tròn g	Quy mô doanh nghiệp					
			Lớn		Trung bình		Nhỏ	
			Chỉ tiêu	Điể m	Chỉ tiêu	Điể m	Chỉ tiêu	Điể m
1	Chỉ tiêu thanh khoản							
	Khả năng thanh khoản hiện hành (lần)	8%		0		0	0	
2	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	8%		0		0	0	
	Chỉ tiêu hoạt động							
3	Vòng quay hàng tồn kho (lần)	10%		0		0	0	
4	Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	10%		0		0	0	
5	Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân (lần)	10%		0		0	0	
	Chỉ tiêu cân nợ							

6	Nợ phải trả/Tổng tài sản (%)	10%	0	0	0
7	Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu (%)	10%	0	0	0
8	Nợ quá hạn/Tổng dư nợ ngân hàng (%)	10%	0	0	0
Chỉ tiêu thu nhập (%)					
9	Tổng thu nhập trước thuế/Doanh thu thuần	8%	0	0	0
10	Tổng thu nhập trước thuế/ Tổng TS có	8%	0	0	0
11	Tổng thu nhập trước thuế/ Nguồn vốn CSH	8%	0	0	0
Tổng cộng		100%	0	0	0

Bước 3: Xác định các tiêu chí khác về lưu chuyển tiền tệ (*sheet 3*), trình độ và kinh nghiệm quản lý (*sheet 4*), tình hình và uy tín giao dịch với Ngân hàng Á Châu và các tổ chức tín dụng khác (*sheet 5*), các yếu tố bên ngoài (*sheet 6*), các đặc điểm hoạt động khác (*sheet 7*).

Sheet 3: Xác định các tiêu chí về lưu chuyển tiền tệ

<u>Nội dung</u>	<u>Hệ số</u>	<u>Điểm</u>
Hệ số khả năng trả lãi vay (lần)		
Hệ số khả năng trả nợ gốc (lần)		
Xu hướng của lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ		
Trạng thái lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động		
Tiền và các khoản tương đương tiền/Vốn chủ sở hữu (lần)		
Tổng		

Sheet 4: Xác định các tiêu chí về trình độ và kinh nghiệm quản lý

<u>Nội dung</u>	<u>Hệ số</u>	<u>Điểm</u>
Kinh nghiệm trong ngành của Ban Quản lý liên quan trực tiếp đến dự án/phương án đề xuất		

Kinh nghiệm của Ban Quản lý		
Môi trường kiểm soát nội bộ		
Các thành tựu đạt được và các bằng chứng về những lần thất bại trước của Ban Quản lý		
Tính khả thi của dự án/phương án kinh doanh và dự toán tài chính		
Tổng		

Sheet 5: Xác định các tiêu chí về uy tín trả nợ

<u>Nội dung</u>	<u>Hệ số</u>	<u>Điểm</u>
Trả nợ đúng hạn		
Số lần giãn nợ hoặc gia hạn nợ		
Nợ quá hạn trong quá khứ		
Số lần các cam kết mất khả năng thanh toán (Thư tín dụng, bảo lãnh, các cam kết khác)		
Số lần chậm trả lãi vay		
Tổng		

Sheet 6: Xác định các tiêu chí về các yếu tố bên ngoài

<u>Nội dung</u>	<u>Hệ số</u>	<u>Điểm</u>
Triển vọng ngành		
Được biết đến (thương hiệu của công ty)		
Vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp		
Số lượng đối thủ cạnh tranh (cùng ngành)		
Thu nhập của người đi vay chịu ảnh hưởng của quá trình đổi mới, cải cách các doanh nghiệp nhà nước		
Tổng		

Sheet 7: Xác định các đặc điểm hoạt động khác

<u>Nội dung</u>	<u>Hệ số</u>	<u>Điểm</u>
-----------------	--------------	-------------

Đa dạng hoá các hoạt động theo 1) Ngành, 2) Thị trường, 3) Vị trí		
Thu nhập từ hoạt động xuất khẩu		
Sự phụ thuộc vào đối tác		
Lợi nhuận sau thuế của công ty trong những năm gần đây		
Vị thế của công ty		
Tổng		

Bước 4: Sau khi thực hiện xong việc nhập dữ liệu đầy đủ trên các sheet (từ 1 đến 7), chúng ta vào sheet 8 và nhập vào ô “*hệ số: loại hình và chất lượng thông tin tài chính*” coi như hoàn tất phần chấm điểm điểm tín dụng doanh nghiệp, kết quả sẽ được thể hiện như sau:

Sheet 8: Kết quả chấm điểm xếp hạng doanh nghiệp

Hệ số: Loại hình và chất lượng thông tin tài chính	Điểm	Xếp loại	Nhận xét	Nhóm rủi ro

Bước 5: Thực hiện việc phân loại tài sản đảm bảo trong sheet 9 theo bảng mô tả dưới đây:

Sheet 9: Kết quả về chấm điểm xếp hạng tài sản đảm bảo

STT	/Loại tài sản đảm bảo	Hệ số	Điểm	Phân hạng	Số tiền cho vay/cấp HMTD (Triệu đồng)	Điểm cộng
1	Tiền gửi phong tỏa tại Ngân hàng Á Châu	100%	100	Loại AA		
2	Sổ tiết kiệm do Ngân hàng Á Châu phát hành	100%	100	Loại AA		
3	Tín phiếu và trái phiếu của Chính Phủ	100%	100	Loại AA		
4	Kỳ phiếu, trái phiếu vô danh do Ngân hàng TMQD phát	100%	100	Loại AA		

	hành					
5	Bảo lãnh trả thay của NH TMQD, NH nước ngoài có uy tín và có chi nhánh tại Việt Nam	100%	100	Loại AA		
6	Sổ tiết kiệm do Ngân hàng TMQD phát hành	90%	90	Loại A		
7	Bất động sản là nhà ở để bán nội thành tại TP. HCM, Hà Nội của bên vay	90%	90	Loại A		
8	Bảo lãnh trả thay của ngân hàng khác được Ngân hàng Á Châu chấp nhận	90%	90	Loại A		
9	Bất động sản là nhà ở để bán nội thành tại TP. HCM, Hà Nội của bên thứ ba	80%	80	Loại A		
10	Bất động sản là nhà ở tại khu vực thị tứ ở tỉnh, thành phố khác	80%	80	Loại BB		
11	Cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán	80%	80	Loại BB		
12	Bất động sản là nhà máy, nhà xưởng tại ngoài Khu công nghiệp của bên vay	80%	80	Loại BB		
13	Bất động sản là nhà máy, nhà xưởng tại trong Khu công nghiệp của bên vay	70%	70	Loại BB		
14	Bất động sản là nhà máy, nhà xưởng tại trong Khu chế xuất của bên vay	70%	70	Loại BB		
15	Bảo lãnh trả thay của các tổng công ty, công ty mẹ có thị phần lớn và có uy tín	70%	70	Loại BB		
16	Bất động sản là nhà ở nông thôn (QSDĐ có mục là thổ cư, vườn, nhà ở) của bên vay	60%	60	Loại B		
17	Bất động sản là nhà ở nông thôn (QSDĐ có mục là thổ cư, vườn, nhà ở) của bên thứ ba	60%	60	Loại B		
18	Hàng hoá để tại kho do ACB chỉ định	60%	60	Loại B		

19	Máy móc thiết bị có năm sản xuất không quá 3 năm kể từ năm thẩm định	50%	50	Loại B		
20	Dây chuyền máy móc sản xuất đồng bộ	50%	50	Loại B		
21	Phương tiện vận tải trên bộ	40%	40	Loại CC		
22	Phương tiện vận tải đường thủy	40%	40	Loại CC		
23	Bảo lãnh trả thay của các tổng công ty, công ty mẹ được Ngân hàng Á Châu chấp nhận	40%	40	Loại CC		
24	Hàng hoá để tại kho của bên vay	40%	40	Loại CC		
25	Máy móc thiết bị có năm sản xuất không hơn 3 năm kể từ năm thẩm định	40%	40	Loại CC		
26	Dây chuyền máy móc sản xuất rời	30%	30	Loại C		
27	Khoản phải thu do những công ty lớn có uy tín nợ	30%	30	Loại C		
28	Tài sản khác	30%	30	Loại C		
Tổng Cộng						

Kết luận về tài sản đảm bảo

Bước 6: Kết quả chấm điểm tín dụng doanh nghiệp sẽ là sự kết hợp tạo thành một ma trận của 01 trong 06 mức xếp hạng của bảng xếp hạng doanh nghiệp (*sheet 8*) và 01 trong 06 mức xếp hạng của bảng xếp hạng tài sản đảm bảo (*sheet 9*), được thể hiện trong *sheet 10* theo nội dung của bảng 2.12 (*mục 2.4 – chương 2*).

Sheet 10: Kết quả chấm điểm tín dụng doanh nghiệp

Nội dung	Xếp loại	Nhận xét
Xếp loại doanh nghiệp		
Xếp loại tài sản đảm bảo		

Kết quả chấm điểm tín dụng doanh nghiệp sẽ được đính kèm (*xem như là phụ lục*) của tờ trình thẩm định khách hàng. Trên cơ sở các nội dung phân tích và phân đề xuất của nhân viên thẩm định, trưởng phòng tín dụng và/hoặc Giám đốc chi nhánh, sẽ được Hội đồng tín dụng hoặc Ban tín dụng xem xét và phê duyệt tín dụng.

Hiện tại, tôi đang thực hiện chấm điểm tín dụng hồ sơ vay của Công ty trách nhiệm hữu hạn Giấy Bình Chiếu. Một số nội dung liên quan: công ty có nhu cầu cấp tín dụng hạn mức là **4.000.000.000** đồng (*bốn tỷ đồng chẵn*), trong đó vay trung hạn để xây dựng nhà xưởng và mua sắm 02 dàn máy xeo giấy là **2.500.000.000** đồng (*hai tỷ năm trăm ngàn đồng chẵn*), và vay bổ sung vốn lưu động theo hình thức hạn mức tín dụng ngắn hạn là **2.000.000.000** đồng (*hai tỷ đồng chẵn*). Tài sản đảm bảo là 02 bất động sản (nhà ở) thuộc sở hữu của giám đốc công ty, và nhà xưởng (với tổng trị giá trên **7.000.000.000** đồng), đủ đảm bảo. Công ty này tiền thân là doanh nghiệp thuộc lực lượng thanh niên xung phong (*ban đầu là tổ hợp sản xuất giấy Bình Chiếu*) đã hoạt động từ năm 1985 (*đến nay đã trên 20 năm*). Đến năm 1995 thì chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn (thuộc sở hữu tư nhân), 02 (*hai*) thành viên góp vốn cũng là những người điều hành tổ hợp giấy Bình Chiếu (tức là đã có kinh nghiệm rong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh giấy trên 10 năm). Số lao động tính đến tháng 06/2005 là gần 70 người, công ty hoạt động có hiệu quả liên tục nhiều năm, 03 năm gần đây lợi nhuận bình quân trên **250.000.000** đồng/năm; tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân 40%/năm. Doanh thu năm 2004 là **18.000.000.000** đồng. Về tình hình nợ vay các tổ chức tín dụng: chỉ có dư nợ vay tại Ngân hàng Á Châu **2.000.000.000** đồng, vay nội bộ từ các cổ đông là **1.500.000.000** đồng, không có dư nợ vay tại các tổ chức tín dụng khác. Tổng chi phí đầu tư cho dự án xây dựng mới nhà xưởng và lắp đặt 02 (*hai*) dàn máy xeo giấy là **6.400.000.000** đồng. Về các yếu tố thị trường, tính cạnh tranh, triển

vọng ngành, tính khả thi của dự án kinh doanh, môi trường kiểm soát, uy tín thanh toán, tính đa dạng của sản phẩm, thương hiệu, tác động từ chính sách của nhà nước ... cũng như cách chấm điểm và kết quả chấm điểm công ty này được trình bày trong phần phụ lục (*phần cuối của luận văn*).

2.6. KẾT LUẬN:

Qua nghiên cứu và khảo sát thực tế hệ thống chấm điểm tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng Á Châu cho thấy việc sử dụng hệ thống này chỉ mang yếu tố hỗ trợ cho công tác thực thi tín dụng, giúp cho người ra quyết định có những cơ sở xem xét khách quan, chứ tuyệt đối không thể xem hệ thống chấm điểm này là căn cứ chính để ra quyết định tín dụng. Nếu khắc phục được những nhược điểm của hệ thống chấm điểm tín dụng thì chắc chắn trong công tác tín dụng nói riêng và ngân hàng nói chung, sẽ hạn chế được những rủi ro và khắc phục được trường hợp từ chối một khoản vay tốt, cho vay một khoản vay xấu. Do đó, các ngân hàng rất cần thiết xây dựng một hệ thống chấm điểm tín dụng, tuy nhiên cần thiết nó phải được thiết kế sau cho phù hợp, dễ sử dụng, tiện lợi trong việc lưu trữ và truy cập thông tin.

CHƯƠNG 3:

NHẬN XÉT – ĐỀ XUẤT MANG Ý NGHĨA THỰC TIỄN

3.1. NHẬN XÉT:

3.1.1. Mặt tích cực của hệ thống chấm điểm tín dụng của ngân hàng Á Châu:

- Khi thực hiện chấm điểm tín dụng khách hàng tức là về cơ bản chúng ta đã phân loại khách hàng, phân loại khoản vay, đây chính là cơ sở dữ liệu quan trọng trong việc quản lý các khoản vay, quản lý khách hàng. Từ cơ sở dữ liệu này, ngân hàng Á Châu đã xây dựng được những chính sách tín dụng phù hợp cho từng khách hàng, từng món vay (*về lãi suất, mức tài trợ tối đa, những cảnh báo, lưu ý ...*).
- Việc chấm điểm tín dụng cũng góp phần quan trọng trong việc ra quyết định tín dụng mang tính khách quan khi có thông tin về khách hàng, về khoản vay tương đối đầy đủ, nhằm hạn chế rủi ro tín dụng.

-

3.1.2. Một số nhược điểm của hệ thống chấm điểm tín dụng hiện hành của ngân hàng Á Châu:

- Nhiều doanh nghiệp cung cấp báo cáo tài chính không thực, do né tránh thuế, các doanh nghiệp kê khai không đầy đủ Do đó, các thông số tài chính thường không cao, kết quả chấm điểm thấp, dẫn đến sai lầm là từ chối 01 khoản vay tốt, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Còn ngược lại nếu doanh nghiệp cố tình thiết lập những báo cáo tài chính “đẹp đẽ”, mà vì một lý do nào đó không phản ánh thực tế tình hình hoạt động kinh doanh, năng lực tài chính của khách hàng thì rất có thể ngân hàng sẽ rơi vào trường hợp đồng ý cho vay một khoản vay xấu.

- Mặc dù hệ thống chấm điểm tín dụng có phân chia ra làm 02 (*hai*), chấm riêng về yếu tố tài sản đảm bảo và các yếu tố liên quan đến thẩm định tín dụng, nhưng khi kết quả cho ra thì là sự kết hợp của cả 02(*hai*) yếu tố này. Nghĩa là nếu tài sản đảm bảo kém chất lượng thì sẽ ảnh hưởng đến điểm số chung, từ đó cho thấy hệ thống chấm điểm này còn phụ thuộc rất lớn vào tài sản thế chấp. Hay nói cách khác, hệ thống chấm điểm này mang tính chất thực thi **chính sách tín dụng thận trọng, khẩu vị rủi ro thấp**. Chắc chắn sẽ không tránh khỏi trường hợp khách hàng có chất lượng nhưng do không có hoặc không có đủ tài sản đảm bảo theo yêu cầu thì ngân hàng Á Châu có thể sẽ không cho vay hoặc giảm mức cho vay. Do đó, ngân hàng có thể đã từ chối cho vay một khách hàng tốt.
- Tỷ trọng các tiêu chí được đưa ra chủ yếu dựa trên kinh nghiệm của người biên soạn, nên khó tránh khỏi những thiếu sót.
- Chỉ một số các chỉ tiêu tài chính được sử dụng trong chương trình , nên có thể sẽ không phản ánh đầy đủ năng lực tài chính của khách hàng.
- Chưa phân loại theo sản phẩm cho vay (*cho vay ngắn hạn, cho vay trung dài hạn, cho vay tài trợ, cho vay mua nợ ...*), vì thực chất ở mỗi loại sản phẩm cho vay sẽ có mức độ rủi ro khác nhau.
- Thang điểm chưa được chi tiết: chỉ có 06 mức đánh giá, nên có nhiều khách hàng cùng nằm trong một mức đánh giá, nhưng thực chất sẽ có những yếu tố khác nhau rõ rệt, tức là có mức độ rủi ro khác nhau, làm cho kỹ thuật chấm điểm bị hạn chế về tính khác biệt của những khách hàng có cùng một mức đánh giá.

3.2. ĐỀ XUẤT MANG Ý NGHĨA THỰC TIỄN:

- Về mặt kỹ thuật, hệ thống chấm điểm tín dụng được xây dựng trên chương trình excel có nhiều hạn chế do không tận dụng cũng như không kết nối được hệ thống dữ liệu sẵn có của ngân hàng (đối với ngân hàng Á Châu hiện đang sử dụng hệ thống online TCBS). Do đó rất cần thiết cải tiến nâng cấp trên hệ thống phù hợp với dữ liệu sẵn có của ngân hàng để ngân hàng có thể sử dụng vào các công việc truy cập thông tin liên quan được nhanh chóng và chính xác.
- Về mặt nghiệp vụ, để có thể thiết lập được một hệ thống chấm điểm tín dụng có tính khả thi về các thông số đầu vào với mong muốn có được kết quả đầu ra có thể giúp ích cho việc ra quyết định tín dụng, thì nên có sự phối hợp chặt chẽ của các phòng, ban liên quan như phòng công nghệ thông tin, phòng nghiệp vụ phân tích tín dụng, phòng chính sách đưa ra chiến lược kinh doanh của ngân hàng, ... có như thế thì nội dung cần thiết cho việc xây dựng hệ thống chấm điểm mới có thể đầy đủ và có ý nghĩa đánh giá.
- Các ngân hàng thương mại cần nhanh chóng xây dựng được moat đội ngũ chuyên viên tư vấn chuyên nghiệp, giỏi nghiệp vụ để hỗ trợ khách hàng trong việc cần thiết doanh nghiệp phải thiết lập được hệ thống báo cáo tài chính đầy đủ và hiểu rõ về trách nhiệm trả nợ vay, lãi vay đúng hạn ... vì đây sẽ là một phần cơ sở dữ liệu cho việc đánh giá doanh nghiệp trong công việc chấm điểm tín dụng.
- Tuy nhiên, để các ngân hàng thương mại hạn chế được rủi ro do thiếu thông tin khách hàng, cần thiết Ngân hàng nhà nước cần sớm xây dựng hoàn chỉnh một ngân hàng dữ liệu về lịch sử tất cả các khách hàng của các ngân hàng (*hiện nay Ngân hàng nhà nước chưa có những chế tài cụ thể áp dụng cho những ngân hàng chưa tham gia cung cấp thông tin khách hàng vào hệ thống phòng chống rủi ro tín dụng. Cho nên mặt dù hệ thống CIC (trung tâm rủi ro tín dụng, thuộc Ngân hàng nhà nước có tồn tại trang Web lưu trữ thông tin khách hàn) nhưng không đầy đủ và còn nhiều hạn chế*).

Có thể nói, việc thực hiện chấm điểm tín dụng ở các ngân hàng thương mại trong nước còn rất mới mẻ. Tuy nhiên, với ý nghĩa hỗ trợ cho công tác tín dụng, nhằm nâng cao chất lượng tín dụng, và sự cần thiết trong việc phân loại khách hàng, cũng như với yêu cầu hội nhập với quốc tế, thì trong tương lai không xa các ngân hàng thương mại trong nước với mong muốn tự hoàn thiện mình, chắc chắn trong đó việc thiết kế xây dựng một hệ thống chấm điểm tín dụng là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng tác động đến hạn chế rủi ro tín dụng, nâng cao chất lượng tín dụng, mang lại hiệu quả cao trong hoạt động của các ngân hàng. Để kết thúc luận văn này, tôi xin trích dẫn ý kiến như sau:

“ ... áp dụng ngay với một lộ trình phù hợp các chuẩn mực quốc tế vào hoạt động ngân hàng ở nước ta, đặc biệt là các quy định về gia hạn nợ, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro, thanh tra giám sát, kiểm toán nội bộ, kế toán ... Việc sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách về hoạt động ngân hàng cần đảm bảo tôn trọng tính thị trường, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức tín dụng trong hoạt động kinh doanh, đồng thời tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạt động ngân hàng...”⁽¹⁾

⁽¹⁾ trích phát biểu của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam trong Hội nghị triển khai nhiệm vụ ngân hàng năm 2005, thông báo số 28/TB-VP ngày 21/01/2005.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Ngân hàng Á Châu (10/2004), hướng dẫn nội bộ về chấm điểm tín dụng doanh nghiệp và phân loại tài sản đảm bảo.
2. Thảo luận của Ủy ban Basel (2002), Thực hành các Hệ thống xếp hạng nội bộ.
3. Tiến sĩ Nguyễn Minh Kiều (09/2002), Lợi nhuận và rủi ro.
4. Thạc sĩ Nguyễn Tấn Bình (2003), Phân tích hoạt động doanh nghiệp, NXB Đại học quốc gia TP.HCM.
5. Tiến sĩ Trần Ngọc Thơ (2003), Tài chính doanh nghiệp hiện đại, NXB thống kê.
6. Trung tâm huấn luyện Ngân hàng (05/2005), giáo trình kỹ năng quản lý và hoạch định chiến lược, tài liệu phối hợp đào tạo với Ngân hàng Á Châu.

Tiếng Anh:

1. PricewaterhouseCooper (February, 2005), Credit Rating Methodology, Management Training.
2. The World bank (2002), Vietnam Banking sector Review.
3. IMF Country Report No.03/381, Dec 2003.

PHU LUC:

**HỒ SƠ CHẤM ĐIỂM TÍN DỤNG
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GIẤY BÌNH CHIỂU**

NGÂN HÀNG TMCP Á CHÂU

TÊN DOANH NGHIỆP: CÔNG TY TNHH GIẤY BÌNH CHIỂU
ĐỊA CHỈ: Khu 1 - ấp Gò Dưa - xã Tam Bình - Q.Thủ Đức
NGÀNH KINH DOANH: SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN

I. XẾP HẠNG TÍN DỤNG:

1. Quy mô doanh nghiệp:

ST T	Tiêu chí	Nội dung		Điểm
		Đơn vị tính	Bảng số	
1	Vốn	Tỷ đồng	2.636	1
2	Lao động	Số người	67	2
3	Doanh thu thuần	Tỷ đồng	10	1
4	Nghĩa vụ đối với NSNN	Tỷ đồng	0.50	1
Tổng cộng				<u>5</u>

Kết luận về quy mô doanh nghiệp

Nhỏ

2. Các chỉ số tài chính:

STT	Chỉ tiêu	Tỷ trọng	Quy mô doanh nghiệp					
			Lớn		Trung bình		Nhỏ	
			Chỉ tiêu	Điểm	Chỉ tiêu	Điểm	Chỉ tiêu	Điểm
Chỉ tiêu thanh khoản								
1	Khả năng thanh khoản hiện hành (lần)	8%	0	0	1.22	40		
2	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	8%	0	0	1	80		
Chỉ tiêu hoạt động								
3	Vòng quay hàng tồn kho (lần)	10%	0	0	15.51	100		
4	Kỳ thu tiền bình quân (ngày)	10%	0	0	174.76	20		
5	Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân (lần)	10%	0	0	4.67	100		
Chỉ tiêu cân nợ								
6	Nợ phải trả/Tổng tài sản (%)	10%	0	0	53%	100		
7	Nợ phải trả/Nguồn vốn chủ sở hữu (%)	10%	0	0	113%	100		
8	Nợ phải trả/Tổng dư nợ ngân hàng (%)	10%	0	0		0		
Chỉ tiêu thu nhập								
9	Tổng thu nhập trước thuế/ Doanh thu thuần (%)	8%	0	0	2.78%	20		
10	Tổng thu nhập trước thuế/ Tổng TS có (%)	8%	0	0	4.96%	20		
11	Tổng thu nhập trước thuế/ Nguồn vốn CSH (%)	8%	0	0	10.56%	20		
Tổng cộng		100%	0	0			56.4	

3. Các tiêu chí khác:

a. Các chỉ số liên quan đến lưu chuyển tiền tệ:

<u>Nội dung</u>	<u>Hệ số</u>	<u>Điểm</u>
Hệ số khả năng trả lãi vay (lần)		4
Hệ số khả năng trả nợ gốc (lần)		4
Xu hướng của lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ	C	12
Trạng thái lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	B	16
Tiền và các khoản tương đương tiền/Vốn chủ sở hữu (lần)	0.71	8
Tổng		44

*** Lựa chọn hệ số cho các chỉ tiêu như sau:**

Nội dung\Hệ số	A	B	C	D	E
Xu hướng của lưu chuyển tiền tệ thuần trong quá khứ	Tăng nhanh	Tăng	Ổn định	Giảm	Âm
Trạng thái lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	> Lợi nhuận thuần	Bằng lợi nhuận thuần	< Lợi nhuận thuần	Gần điểm hoà vốn	Âm

b. Trình độ và kinh nghiệm quản lý:

Nội dung	Hệ số	Điểm
Kinh nghiệm trong ngành của Ban Quản lý liên quan trực tiếp đến dự án/phương án đề xuất	B	16
Kinh nghiệm của Ban Quản lý	A	20
Môi trường kiểm soát nội bộ	C	12
Các thành tựu đạt được và các bằng chứng về những lần thất bại trước của Ban Quản lý	C	12
Tính khả thi của dự án/phương án kinh doanh và dự toán tài chính	E	4
Tổng		64

*** Lựa chọn hệ số cho các chỉ tiêu như sau:**

Nội dung \ Hệ số	A	B	C	D	E
Kinh nghiệm trong ngành của Ban Quản lý liên quan trực tiếp đến dự án/phương án đề xuất	> 20 năm	> 10 năm	> 5 năm	> 1 năm	Mới thành lập
Kinh nghiệm của Ban Quản lý	> 10 năm	> 5 năm	> 2 năm	> 1 năm	Mới được bổ nhiệm
Môi trường kiểm soát nội bộ	Được xây dựng, ghi chép và kiểm tra thường xuyên	Được thiết lập	Tồn tại nhưng không được chính thức hoá hay ghi chép	Kiểm soát nội bộ hạn chế	Kiểm soát nội bộ đã thất bại

Các thành tựu đạt được và các bằng chứng về những lần thất bại trước của Ban Quản lý	Đã có uy tín/thành tựu cụ thể trong lĩnh vực liên quan đến dự án	Đang xây dựng uy tín/thành tựu trong lĩnh vực dự án hoặc ngành liên quan	Rất ít hoặc không có kinh nghiệm, thành tựu	Rõ ràng có thất bại trong lĩnh vực liên quan đến dự án trong quá khứ	Rõ ràng ban quản lý có thất bại trong công tác quản lý
Tính khả thi của dự án/phương án kinh doanh và dự toán tài chính	Rất cụ thể và rõ ràng với các dự toán tài chính cần trọng	Dự án/phương án kinh doanh và dự toán tài chính tương đối cụ thể, rõ ràng	Có dự án/phương án kinh doanh và dự toán tài chính nhưng không cụ thể, rõ ràng	Chỉ có 1 trong 2: Dự án/Phương án kinh doanh <u>hoặc</u> dự toán tài chính	Không có cả dự án / phương án kinh doanh và dự toán tài chính

c. Tình hình và uy tín giao dịch với ACB, các tổ chức tín dụng khác:

<u>Nội dung</u>	<u>Hệ số</u>	<u>Điểm</u>
Trả nợ đúng hạn	D	8
Số lần giãn nợ hoặc gia hạn nợ	A	20
Nợ quá hạn trong quá khứ	A	20
Số lần các cam kết mất khả năng thanh toán (Thư tín dụng, bảo lãnh, các cam kết khác)	A	20
Số lần chậm trả lãi vay	A	20
Tổng		88

*** Lựa chọn hệ số cho các chỉ tiêu như sau:**

<u>Nội dung \ Hệ số</u>	<u>A</u>	<u>B</u>	<u>C</u>	<u>D</u>	<u>E</u>
Trả nợ đúng hạn	Luôn trả đúng hạn trong hơn 36 tháng vừa qua	Luôn trả đúng hạn trong khoảng 12-36 tháng vừa qua	Luôn trả đúng hạn trong 12 tháng vừa qua	Không có thông tin (Khách hàng mới)	Không trả đúng hạn
Số lần giãn nợ hoặc gia hạn nợ	Không có	1 lần trong 36 tháng vừa qua	1 lần trong 12 tháng vừa qua	2 lần trong 12 tháng vừa qua	3 lần trở lên trong 12 tháng vừa qua

Nợ quá hạn trong quá khứ	Không có	1 lần x 30 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	1 lần x 30 ngày trong vòng 12 tháng qua hoặc 2 lần x 30 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	2 lần x 30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua hoặc 1 lần x 90 ngày quá hạn trong vòng 36 tháng qua	3 lần x 30 ngày quá hạn trong vòng 12 tháng qua hoặc 2 lần x 90 ngày trong vòng 36 tháng qua
Số lần các cam kết mất khả năng thanh toán (Thư tín dụng, bảo lãnh, các cam kết khác)	Chưa từng có	Không mất khả năng thanh toán trong vòng 24 tháng qua	Không mất khả năng thanh toán trong vòng 12 tháng qua	Đã từng mất khả năng thanh toán trong vòng 24 tháng qua	Đã từng mất khả năng thanh toán trong vòng 12 tháng qua
Số lần chậm trả lãi vay	Không có	1 lần trong 12 tháng vừa qua	2 lần trong 12 tháng qua	2 lần trở lên trong 12 tháng vừa qua	Không phải trả lãi

d. Các yếu tố bên ngoài:

Nội dung	Hệ số	Điểm
Triển vọng ngành	B	16
Được biết đến (thương hiệu của công ty)	C	12
Vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp	C	12
Số lượng đối thủ cạnh tranh (cùng ngành)	D	8
Thu nhập của người đi vay chịu ảnh hưởng của quá trình đổi mới, cải cách các doanh nghiệp nhà nước	C	12
Tổng		60

*** Lựa chọn hệ số cho các chỉ tiêu như sau:**

Nội dung \ Hệ số	A	B	C	D	E
Triển vọng ngành	Thuận lợi	Ổn định	Phát triển kém hoặc không phát triển	Bão hoà	Suy thoái
Được biết đến (thương hiệu của công ty)	Có, trên toàn cầu	Có, trong cả nước	Có, ở địa phương	Ít được biết đến	Không được biết đến
Vị thế cạnh tranh của doanh nghiệp	Cao, chiếm ưu thế	Bình thường, đang phát	Bình thường, đang sụt giảm	Thấp, đang sụt giảm	Rất thấp

		triển			
Số lượng đối thủ cạnh tranh (cùng ngành)	Không có, độc quyền	Ít	Ít, số lượng đang tăng	Nhiều	Nhiều, số lượng đang tăng
Thu nhập của người đi vay chịu ảnh hưởng của quá trình đổi mới, cải cách các doanh nghiệp nhà nước	Không	Ít	Nhiều, thu nhập sẽ ổn định	Nhiều, thu nhập sẽ giảm xuống	Nhiều, sẽ lỗ

e. Các đặc điểm hoạt động khác:

<u>Nội dung</u>	<u>Hệ số</u>	<u>Điểm</u>
Đa dạng hoá các hoạt động theo 1) Ngành, 2) Thị trường, 3) Vị trí	D	8
Thu nhập từ hoạt động xuất khẩu	E	4
Sự phụ thuộc vào đối tác	C	12
Lợi nhuận sau thuế của công ty trong những năm gần đây	C	12
Vị thế của công ty	E	4
Tổng		40

*** Lựa chọn hệ số cho các chỉ tiêu như sau:**

<u>Nội dung \ Hệ số</u>	<u>A</u>	<u>B</u>	<u>C</u>	<u>D</u>	<u>E</u>
Đa dạng hoá các hoạt động theo: 1) Ngành, 2) Thị trường, 3) Vị trí	Đa dạng hoá cao độ (cả 3 trường hợp)	Chỉ 2 trong 3	Chỉ 1 trong 3	Không, đang phát triển	Không đa dạng hoá
Thu nhập từ hoạt động xuất khẩu	Có, chiếm hơn 70% thu nhập	Có, chiếm hơn 50% thu nhập	Có, chiếm hơn 20% thu nhập	Có, chiếm dưới 20% thu nhập	Không có thu nhập từ xuất khẩu
Sự phụ thuộc vào các đối tác	Không có	Ít	Phụ thuộc nhiều vào các đối tác đang phát triển	Phụ thuộc nhiều vào các đối tác ổn định	Phụ thuộc nhiều vào các đối tác chuẩn bị suy thoái
Lợi nhuận sau thuế của công ty trong những năm gần đây	Tăng trưởng mạnh	Có tăng trưởng	Ổn định	Suy thoái	Lỗ
Vị thế của công ty					

Đối với DNNN	Độc quyền quốc gia - lớn	Độc quyền quốc gia - nhỏ	Trực thuộc Ủy ban nhân dân địa phương - lớn	Trực thuộc Ủy ban nhân dân địa phương - trung bình	Trực thuộc Ủy ban nhân dân địa phương - nhỏ
Các chủ thể khác	Công ty lớn, niêm yết	Công ty trung bình, niêm yết hoặc công ty lớn không niêm yết	Công ty trung bình không niêm yết	Công ty nhỏ niêm yết	Công ty nhỏ, không niêm yết

4. Tính điểm và xếp hạng:

Hệ số: Loại hình và chất lượng thông tin tài chính	Điểm	-	Xếp loại	-	Nhận xét	-	Nhóm rủi ro
B	62.614		BB		Trung bình		Trung bình

* Xác định hệ số: Loại hình và chất lượng thông tin tài chính

Thông tin tài chính của doanh nghiệp	Loại hình doanh nghiệp	Hệ số
Không được kiểm toán	Doanh nghiệp Nhà nước	A
	Doanh nghiệp vừa và nhỏ & DN khác	B
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	C
Được kiểm toán	Doanh nghiệp Nhà nước	D
	Doanh nghiệp vừa và nhỏ & DN khác	E
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư NN	F

II. DANH MỤC PHÂN LOẠI TÀI SẢN ĐẢM BẢO:

	Loại tài sản đảm bảo	Hệ số	Điểm	Phân hạng	Số tiền cho vay/cấp HMTD (Triệu đồng)	Điểm cộng
1	Tiền gửi phong tỏa tại Ngân hàng Á Châu	100%	100	Loại AA		
2	Sổ tiết kiệm do Ngân hàng Á Châu phát hành	100%	100	Loại AA		
3	Tín phiếu và trái phiếu của Chính Phủ	100%	100	Loại AA		
4	Kỳ phiếu, trái phiếu vô danh do Ngân hàng TMQD phát hành	100%	100	Loại AA		
5	Bảo lãnh trả thay của NH TMQD, NH nước ngoài có uy tín và có chi nhánh tại Việt Nam	100%	100	Loại AA		
6	Sổ tiết kiệm do Ngân hàng TMQD phát hành	90%	90	Loại A		
7	Bất động sản là nhà ở để bán nội thành tại TP. HCM, Hà Nội của bên vay	90%	90	Loại A	4,000,000,000	360,000,000,000
8	Bảo lãnh của TCTD khác được ACB chấp nhận	90%	90	Loại A		0
9	Bất động sản là nhà ở để bán nội thành tại TP. HCM, Hà Nội của bên thứ ba	80%	80	Loại A		0
10	BDS là nhà ở tại khu vực thị tứ ở tỉnh, TP khác	80%	80	Loại BB		0
11	Cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán	80%	80	Loại BB		0
12	Bất động sản là nhà máy, nhà xưởng tại ngoài Khu công nghiệp của bên vay	80%	80	Loại BB		0
13	Bất động sản là nhà máy, nhà xưởng tại trong Khu công nghiệp của bên vay	70%	70	Loại BB		0
14	BDS là nhà máy, nhà xưởng tại trong KCX của bên vay	70%	70	Loại BB		0
15	Bảo lãnh trả thay của các tổng công ty, công ty mẹ có thị phần lớn và có uy tín	70%	70	Loại BB		0
16	Bất động sản là nhà ở nông thôn (QSĐĐ có mục là thổ cư, vườn, nhà ở) của bên vay	60%	60	Loại B		0
17	Bất động sản là nhà ở nông thôn (QSĐĐ có mục là thổ cư, vườn, nhà ở) của bên thứ ba	60%	60	Loại B		0
18	Hàng hoá để tại kho do Ngân hàng Á Châu chỉ định	60%	60	Loại B		0
19	MMTB có năm SX < 3 năm kể từ năm thẩm	50%	50	Loại B		0

	định					
20	Dây chuyền máy móc sản xuất đồng bộ	50%	50	Loại B		0
21	Phương tiện vận tải trên bộ	40%	40	Loại CC		0
22	Phương tiện vận tải đường thủy	40%	40	Loại CC		0
23	Bảo lãnh trả thay của các tổng công ty, công ty mẹ được Ngân hàng Á Châu chấp nhận	40%	40	Loại CC		0
24	Hàng hoá để tại kho của bên vay	40%	40	Loại CC		0
25	MMTB có năm SX < 3 năm kể từ năm thẩm định	40%	40	Loại CC		0
26	Dây chuyền máy móc sản xuất rời	30%	30	Loại C		0
27	Khoản phải thu do những công ty lớn có uy tín nợ	30%	30	Loại C		0
28	Tài sản khác	30%	30	Loại C		0
Tổng Cộng					4,000,000,000	90

Kết luận về tài sản đảm bảo:

A

Nhận xét:

Khả năng thanh khoản trung bình, tính khả mãi cao, rủi ro trung bình

III. RA QUYẾT ĐỊNH TÍN DỤNG DỰA TRÊN KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÍN DỤNG:

1. Kết quả đánh giá:

	Xếp loại	Nhận xét
Xếp loại doanh nghiệp	BB	Trung bình
Xếp loại tài sản đảm bảo	A	Khả năng thanh khoản trung bình, tính khả mãi cao, rủi ro trung bình

2. Nhận xét kết hợp:

TSDB\Doanh nghiệp	Loại AA	Loại A	Loại BB	Loại B	Loại CC	Loại C
Loại AA	Rất lành mạnh & tốt	Rất lành mạnh & tốt	Lành mạnh, tốt	Lành mạnh, tốt	Trung bình	Rủi ro chấp nhận
Loại A	Lành mạnh, rất tốt	Lành mạnh, tốt	Lành mạnh, tốt	Trung bình	Rủi ro chấp nhận	RRCN/Từ chối
Loại BB	Lành mạnh, tốt	Trung bình	Trung bình	Rủi ro chấp nhận	RRCN/Từ chối	Từ chối
Loại B	Trung bình	Rủi ro chấp nhận	Rủi ro chấp nhận	RRCN/Từ chối	Từ chối	Từ chối
Loại CC	Rủi ro chấp nhận	Rủi ro chấp nhận	RRCN/Từ chối	Từ chối	Từ chối	Từ chối
Loại C	Rủi ro chấp nhận	RRCN/Từ chối	Từ chối	Từ chối	Từ chối	Từ chối

*** Quyết định cho vay của Hội đồng tín dụng:**

Đồng ý cho vay, lãi suất cho vay ưu đãi từ nguồn SMEDF, với điều kiện khác ràng buộc là công ty không được thế chấp cho các tổ chức tín dụng khác khi chưa có sự đồng ý của Ngân hàng Á Châu các tài sản sau: phần diện tích nhà xưởng mới xây dựng và 02 dàn máy xeo giấy được hình thành từ một phần vốn vay từ Ngân hàng Á Châu.